

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Lâm
Giảng viên hướng dẫn: PGS. TS Thịnh Văn Vinh

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

VINH

**Sinh viên : NGUYỄN THỊ LÂM
Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS THỊNH VĂN**

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: NGUYỄN THỊ LÂM.

Mã SV: 110325

Lớp: QT 1103K.

Ngành: Kế toán- Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Nghiên cứu lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
 - Mô tả và phân tích thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.
 - Đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty CP kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.
 - Số liệu về thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Thịnh Văn Vinh

Học hàm, học vị: PGS.TS

Cơ quan công tác: Trường Học Viện Tài Chính

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giả quyết một đề tài tốt nghiệp.
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ tên:

Học hàm học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày: tháng năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thiện xong trước ngày tháng năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Lâm

PGS.TS. Thịnh Văn

Vinh

Hải phòng, ngày... tháng... năm 2011

Hiệu trưởng

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tình hình thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tiễn, mạnh dạn đề xuất các phương hướng, giải pháp để hoàn thiện đề tài.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giảng viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khoá luận(so với nội dung yêu cầu đặt ra trong nhiệm vụ ĐTTN trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán, số liệu...)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh hoạ trong khoá luận có tính logic trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy cao.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn(ghi cả bằng số và chữ):

Điểm bằng số:.....

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 06 năm 2011

Cán bộ hướng

dẫn

(*Họ tên và chữ ký*)

Mục lục

| | |
|---|-----------|
| Lời mở đầu..... | 1 |
| Chương 1 | |
| LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH | |
| 1.1 Khái quát chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh..... | |
| <i>1.1.1 Những vấn đề cơ bản về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....</i> | <i>3</i> |
| 1.1.1.1 Khái niệm và ý nghĩa của doanh thu | 3 |
| 1.1.1.2 Các loại doanh thu..... | 4 |
| 1.1.1.3 Điều kiện ghi nhận doanh thu, thời điểm ghi nhận và nguyên tắc hạch toán doanh thu | |
| 1.1.1.4 Các yếu tố làm giảm doanh thu của doanh nghiệp | 8 |
| 1.1.1.5 Các phương thức bán hàng | 10 |
| <i>1.1.2 Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp</i> | <i>11</i> |
| 1.1.2.1 khái niệm và ý nghĩa của chi phí | 11 |
| 1.1.2.2 Các loại chi phí | 12 |
| <i>1.1.3 Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp</i> | <i>14</i> |
| 1.1.3.1 Khái niệm | 14 |
| 1.1.3.2 Ý nghĩa của việc xác định kết quả kinh doanh | 15 |
| 1.2 Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh | |
| <i>1.2.1 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i> | <i>15</i> |
| <i>1.2.2 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i> | <i>16</i> |
| 1.3 Kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh..... | 17 |
| <i>1.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....</i> | <i>17</i> |
| 1.3.1.1 Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng..... | 17 |

| | |
|--|-----------|
| 1.3.1.2 Tài khoản sử dụng..... | 18 |
| 1.3.1.3 Phương pháp hạch toán..... | 19 |
| <i>1.3.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....</i> | <i>21</i> |
| 1.3.2.1 Chứng từ sử dụng..... | 21 |
| 1.3.2.2 Tài khoản sử dụng..... | 21 |
| 1.3.2.3 Phương pháp hạch toán..... | 23 |
| <i>1.3.3 Kế toán giá vốn hàng bán</i> | <i>23</i> |
| 1.3.3.1 Phương pháp xác định giá vốn hàng xuất bán..... | 23 |
| 1.3.3.2 Chứng từ sử dụng..... | 25 |
| 1.3.3.3 Tài khoản sử dụng..... | 25 |
| 1.3.3.4 Phương pháp hạch toán..... | 26 |
| <i>1.3.4 Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....</i> | <i>28</i> |
| 1.3.4.1 Chứng từ sử dụng..... | 28 |
| 1.3.4.2 Tài khoản sử dụng..... | 28 |
| 1.3.4.3 Phương pháp hạch toán..... | 30 |
| <i>1.3.5 Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.....</i> | <i>31</i> |
| 1.3.5.1 Chứng từ sử dụng..... | 31 |
| 1.3.5.2 Tài khoản sử dụng..... | 31 |
| 1.3.5.3 Phương pháp hạch toán..... | 33 |
| <i>1.3.6 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.....</i> | <i>34</i> |
| 1.3.6.1 Chứng từ sử dụng..... | 34 |
| 1.3.6.2 Tài khoản sử dụng..... | 35 |
| 1.3.6.3 Phương pháp hạch toán..... | 36 |
| <i>1.3.7 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....</i> | <i>38</i> |
| 1.3.7.1 Chứng từ sử dụng..... | 38 |
| 1.3.7.2 Tài khoản sử dụng..... | 38 |
| 1.3.7.3 Nguyên tắc hạch toán | 38 |
| 1.3.7.4 Phương pháp hạch toán..... | 39 |

| | |
|--|-----------|
| Hình thức tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức kế toán..... | 40 |
| <i>1.4.1 Các hình thức kế toán</i> | <i>40</i> |
| <i>1.4.2 Tổ chức bộ máy kế toán</i> | <i>44</i> |
| <i>1.4.2.1 Mô hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập chung.....</i> | <i>44</i> |
| <i>1.4.2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán.....</i> | <i>44</i> |
| <i>1.4.2.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập chung vừa phân tán</i> | <i>44</i> |

Chương 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM

2.1 Khái chung về công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam

4

5

| | |
|--|--------------|
| <i>2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam</i> | <i>.....</i> |
| <i>2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn công ty gặp phải trong quá trình hoạt động</i> | <i>46</i> |
| <i>2.1.2.1 Thuận lợi</i> | <i>46</i> |
| <i>2.1.2.2 Khó khăn</i> | <i>46</i> |
| <i>2.1.3 Đặc điểm sản phẩm.....</i> | <i>47</i> |
| <i>2.1.4 Những thành tích công ty đã đạt được trong những năm gần đây.....</i> | <i>48</i> |
| <i>2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp</i> | <i>49</i> |
| <i>2.1.6 Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp.....</i> | <i>52</i> |
| <i>2.1.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp.....</i> | <i>52</i> |
| <i>2.1.6.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán tại doanh nghiệp.....</i> | <i>54</i> |
| 2.2 Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam..... | 57 |
| <i>2.2.1 Kế toán doanh thu</i> | <i>57</i> |
| <i>2.2.1.1 Chứng từ, sổ sách sử dụng</i> | <i>57</i> |

| | |
|---|----|
| 2.2.1.2 Tài khoản sử dụng..... | 57 |
| 2.2.1.3 Quy trình hạch toán | 57 |
| 2.2.2 <i>Kế toán giá vốn</i> | 68 |
| 2.2.2.1 Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho | 68 |
| 2.2.2.2 Chứng từ, sổ sách sử dụng | 68 |
| 2.2.2.3 Tài khoản sử dụng..... | 68 |
| 2.2.2.4 Quy trình hạch toán..... | 68 |
| 2.2.3 <i>Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | 74 |
| 2.2.3.1 Tài khoản sử dụng..... | 74 |
| 2.2.3.2 Chứng từ sử dụng..... | 74 |
| 2.2.3.3 Quy trình hạch toán..... | 74 |
| 2.2.4 <i>Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính</i> | 84 |
| 2.2.4.1 Chứng từ, sổ sách sử dụng | 84 |
| 2.2.4.2 Tài khoản sử dụng..... | 84 |
| 2.2.4.3 Hạch toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính..... | 84 |
| 2.2.5 <i>Kế toán xác định kết quả kinh doanh</i> | 89 |
| 2.2.5.1 Chứng từ , sổ sách sử dụng | 89 |
| 2.2.5.2 Tài khoản sử dụng..... | 89 |
| 2.2.5.3 Quy trình hạch toán..... | 89 |

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM

3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam **96**

| | |
|---|----|
| 3.1.1 <i>Tình hình tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp</i> | 97 |
| 3.1.2 <i>Những ưu điểm, hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt</i> | |

Nam

9

8

| | |
|---|------------|
| 3.1.2.1 Ưu điểm..... | 98 |
| 3.1.2.2 Hạn chế..... | 99 |
| 3.1.2.3 Nguyên nhân thực trạng | 100 |
| 3.2 Yêu cầu và định hướng hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam | 100 |
| 3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện | 100 |
| 3.2.2 Định hướng hoàn thiện | 101 |
| 3.2.3 Nội dung định hướng hoàn thiện | 102 |
| 3.3 Điều kiện thực hiện các giả pháp..... | 108 |
| 3.3.1 Về phía nhà nước | 108 |
| 3.3.2 Về phía doanh nghiệp | 108 |
| 3.3.3 Về phía hiệp hội nghề nghiệp..... | 109 |
| KẾT LUẬN..... | 100 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 111 |

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Đất nước ta đang trong quá trình hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để đáp ứng được những sự thay đổi lớn lao về cơ cấu và quy mô của nền kinh tế, kế toán ra đời để từng bước hỗ trợ cho công tác quản lý và hạch toán, giúp cho các doanh nghiệp quản lý được chặt chẽ và sâu sắc hơn về quy trình công nghệ sản xuất từ khâu đầu vào (NVL) đến đầu ra (sản phẩm hoàn thành) và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Kế toán được nói đến như là công cụ sắc bén của quản lý, kế toán cung cấp thông tin chính xác về tình hình doanh nghiệp nói chung và về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng.

Mỗi doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đều nhằm mục đích thu lợi nhuận. Vì vậy việc tính doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh

là rất quan trọng trong tổ chức hạch toán kế toán tại doanh nghiệp. Nhận thức đầy đủ và đúng đắn vai trò và ý nghĩa của việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh. Sau một thời gian tìm hiểu thực tế sản xuất kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam, kết hợp với những kiến thức đã học, em mạnh dạn lựa chọn đề đi đến hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “ Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh ở Công Ty Cổ Phần Kỹ thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam”.

2. Mục đích nghiên cứu

Một là: Nghiên cứu hệ thống hoá để làm rõ những nhận thức chung nhất về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Hai là: Để thấy rõ được tình hình thực tế về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam

Ba là: Những lý luận chung, tình hình thực tế của Công ty để đưa ra những đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Phạm vi nghiên cứu: Chỉ nghiên cứu và hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam

4. Phương pháp nghiên cứu

- Tìm hiểu lý luận chung về công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Nghiên cứu thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam.
- Tìm ra những hạn chế, nghiên cứu giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam.

5. Kết cấu của khoá luận:

Phần nội dung chính của khóa luận xây dựng gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh và hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh .

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần KTNN Wellhope Việt Nam.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần KTNN Wellhope Việt Nam.

Do còn hạn chế về mặt lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn nên khóa luận sẽ không tránh khỏi sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để em có điều kiện bổ sung nâng cao kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của thầy giáo PGS.TS Thịnh Văn Vinh, các thầy cô giáo trong khoa QTKD cùng các cô, chú, anh chị của phòng kế toán công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam đã tận tình chỉ bảo tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bản khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Chương 1:**NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.****1.1. Khái quát chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.**

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng có rất nhiều công cụ khác nhau, trong đó kế toán là một công cụ hữu hiệu. Tổ chức công tác kế toán khoa học hợp lý là một trong những cơ sở cung cấp thông tin quan trọng nhất cho việc chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Để công cụ kế toán phát huy hết vai trò của mình, đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung cũng như kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc làm hết sức cần thiết, giúp nhà quản lý nắm bắt tình hình quản lý chi phí, thực hiện kế toán thu, lợi nhuận và có biện pháp tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1. Những vấn đề cơ bản về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp.**1.1.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của doanh thu****➤ Khái niệm:**

- Doanh thu : là tổng các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- Doanh thu thuần : được xác định bằng giá trị của các khoản đã thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu.

➤ Ý nghĩa:

Doanh thu có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng đảm bảo trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng

như tái sản xuất mở rộng.

- Doanh thu còn là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ với nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định, là nguồn có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác.

- Doanh thu là đòn bẩy kinh tế giúp cho người lao động nhiệt tình làm việc và các đơn vị sản xuất nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

1.1.1.2. Các loại doanh thu

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*: là số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các hoạt động như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT, còn ở các doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị thanh toán của số hàng đã bán và dịch vụ đã được thực hiện bao gồm cả thuế GTGT.

- *Doanh thu tiêu thụ nội* : là số tiền thu được do bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc, hạch toán trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá nội bộ.

- *Doanh thu tài chính*: là tổng giá trị lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh có liên quan tới hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác.

- *Thu nhập khác*: là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên như: doanh thu về thanh lý, nhượng bán TS cố định, giá trị các vật tư, tài sản thừa trong sản xuất, các khoản nợ không ai đòi, nợ khó đòi đã xóa sổ nay đã đòi được, tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu chuyển quyền sở hữu trí tuệ.

1.1.1.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu, thời điểm ghi nhận và nguyên tắc hạch toán doanh thu

a, Điều kiện ghi nhận doanh thu

Để xác định và ghi nhận doanh thu mỗi doanh nghiệp cần phải tuân theo những quy định trong chuẩn mực số 14: “Doanh thu và thu nhập khác”.

Ghi nhận doanh thu và các chi phí phải theo một nguyên tắc phù hợp, khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

➤ Ghi nhận doanh thu bán hàng:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Trường hợp doanh nghiệp vẫn còn chịu phần lớn rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa thì giao dịch không được coi là hoạt động bán hàng và doanh thu không được ghi nhận như:

+ Doanh nghiệp còn phải chịu trách nhiệm để đảm bảo cho TS được hoạt động bình thường, mà việc này không nằm trong các điều khoản bảo hành thông thường

+ Việc thanh toán tiền bán hàng còn chưa chắc chắn vì phụ thuộc vào người mua

+ Hàng hóa được giao còn chờ lắp đặt và việc lắp đặt đó là một phần quan trọng của hợp đồng mà DN chưa hoàn thành

+ Khi người mua có quyền hủy bỏ việc mua hàng vì một lý do nào đó được nêu trong hợp đồng mua bán và DN chưa chắc chắn về khả năng hàng bán có bị trả lại

hay không.

➤ Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Cung cấp dịch vụ: nghĩa là thực hiện những công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

- Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập B01
- + Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

➤ Ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Tiền lãi: là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tiền hoặc các khoản tương đương tiền như: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu...

- Tiền bản quyền: là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng Tài sản như: bằng sáng chế, bản quyền tác giả, nhãn hiệu thương mại...

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn

- Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

+ Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận)

b. Thời điểm ghi nhận doanh thu

Khi hàng hóa được xác định là tiêu thụ, thời điểm đó được quy định như sau:

- Đối với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển theo hình thức giao hàng trực tiếp thì thời điểm đã tiêu thụ là bên mua đã ký nhận đủ hàng, bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc nhận nợ.

- Với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng thì thời điểm xác nhận tiêu thụ là bên bán đã chuyển hàng đến địa điểm bên mua, bên bán thu được tiền hàng hoặc nhận nợ.

- Với phương thức bán hàng đại lý, ký gửi, khi người đại lý ký gửi thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận thanh toán hoặc họ thông báo hàng đã bán được.

c. Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt doanh nghiệp đã thu tiền hay sẽ thu tiền.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT;

- Những doanh nghiệp gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu

bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ số tiền thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.

1.1.1.4. Các yếu tố làm giảm doanh thu của doanh nghiệp

Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, để đẩy mạnh việc bán hàng, thu hồi nhanh chóng tiền hàng doanh nghiệp cần phải có chế độ khuyến khích đối với khách hàng, nếu khách hàng mua với khối lượng lớn sẽ được hưởng doanh thu chiết khấu, nếu hàng kém phẩm chất thì khách hàng có thể không chấp nhận thanh toán hoặc yêu cầu doanh nghiệp giảm giá.

Tổng số doanh thu bán hàng sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gọi là doanh thu thuần.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

✓ ***Chiết khấu thương mại:***

Chiết khấu thương mại: là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết mua, bán hàng.

✓ ***Giảm giá hàng bán:***

Giảm giá hàng bán: là số tiền giảm trừ cho khách hàng được người bán chấp nhận trên giá đã thỏa thuận vì lý do hàng bán kém phẩm chất hay không đúng quy

cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

✓ **Hàng bán bị trả lại**

Hàng bán bị trả lại: là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm cam kết, hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng hàng bị trả lại, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hoá đơn (nếu trả lại một phần hàng). Và đính kèm theo chứng từ nhập lại kho của doanh nghiệp số hàng nói trên.

✓ **Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Thuế TTĐB được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhập khẩu các mặt hàng, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích sản xuất và hạn chế tiêu thụ như bia, rượu, thuốc lá, ô tô...

✓ **Thuế xuất khẩu:** Thuế xuất khẩu được đánh vào tất cả các mặt hàng, dịch vụ trao đổi với nước ngoài, khi xuất khẩu ra khỏi biên giới Việt Nam. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu thì phải nộp thuế này.

✓ **Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp**

Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ.

| | | | | | | |
|---------|-------|----------|---------|--------|---------|--------|
| Doanh | Doanh | Chiết | Doanh | Giảm | Thuế | Thuế |
| thu bán | thu | khẩu | thu | giá | TTĐB, | GTGT |
| hàng | = bán | - thương | - hàng | - hàng | - Thuế | - trực |
| thuần | hàng | mai | bán bị | bán | XK phải | tiếp |
| | | | trả lại | | nộp | |

1.1.1.5. Các phương thức bán hàng

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường, để thúc đẩy quá trình tiêu thụ các doanh nghiệp sử dụng rất linh hoạt các phương thức bán hàng. Phương thức bán hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng các tài khoản kế toán phản ánh tình

hình xuất kho hàng hóa. Đồng thời có tính chất quyết định đối với việc xác định thời điểm bán hàng và ghi nhận doanh thu, tiết kiệm chi phí bán hàng để tăng lợi nhuận. Các phương thức bán hàng mà các doanh nghiệp thường áp dụng bao gồm:

❖ **Phương thức bán hàng trực tiếp.**

Là phương thức giao hàng trực tiếp cho khách hàng tại kho, tại quầy, hay tại phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sản phẩm khi bàn giao cho khách hàng được coi là tiêu thụ khi người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

❖ **Phương thức chuyển hàng**

Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng, số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Chỉ khi nào người mua chấp nhận thanh toán một phần hay toàn bộ số hàng chuyển giao, thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ và bên bán mất quyền sở hữu.

❖ **Phương thức giao hàng cho đại lý.**

Là phương thức doanh nghiệp giao hàng cho các đại lý ký gửi để các đại lý này trực tiếp bán hàng. Bên nhận đại lý sẽ trực tiếp bán, thanh toán tiền hàng và hưởng hoa hồng hoặc chênh lệch giá. Số hàng chuyển giao cho các đại lý ký gửi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi các đại lý ký gửi thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận thanh toán hoặc gửi thông báo về số hàng đã bán được thì số hàng đó được coi là tiêu thụ.

❖ **Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp.**

Bán hàng trả chậm, trả góp là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Người mua sẽ thanh toán lần đầu tại thời điểm mua hàng, số tiền còn lại người mua chấp nhận trả dần ở các kỳ tiếp theo và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Thông thường số tiền trả ở các kỳ tiếp theo bằng nhau, trong đó gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi trả chậm. Về thực chất, người bán chỉ mất quyền sở hữu khi người mua thanh toán hết tiền hàng. Tuy nhiên, về mặt hạch toán, khi giao hàng cho khách và được khách hàng chấp nhận thanh toán, hàng hoá bán được coi là tiêu thụ.

❖ **Phương thức bán đổi hàng.**

Theo phương thức bán đổi hàng, doanh nghiệp đem sản phẩm, hàng hoá của

mình để đổi lấy sản phẩm, hàng hoá của khách hàng. Khi doanh nghiệp xuất hàng thì ghi nhận doanh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra, Khi DN nhận hàng của khách hàng, kế toán phải hạch toán nhập kho và thuế GTGT đầu vào. Giá trao đổi là giá bán sản phẩm, hàng hoá đó trên thị trường.

$$\text{DT sản phẩm đem trao đổi} = \text{Số lượng sản phẩm đem trao đổi} \times \text{Giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm trao đổi}$$

1.1.2. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của chi phí

➤ *Khái niệm:* Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động hóa mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán nhất định.

➤ *Ý nghĩa:* Chi phí có ý nghĩa quan trọng quyết định đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Chi phí giảm thì lợi nhuận tăng. Do vậy, doanh nghiệp cần có biện pháp giảm chi phí tránh lãng phí làm giảm lợi nhuận.

1.1.2.2. Các loại chi phí.

- *Giá vốn hàng bán :* Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, vật tư hàng hóa, lao vụ, dịch vụ tiêu thụ, là giá thành sản xuất hay chi phí sản xuất. Với vật tư tiêu thụ giá vốn là giá trị ghi sổ, còn với hàng hóa tiêu thụ thì giá vốn bao gồm trị giá mua của hàng hóa tiêu thụ cộng với chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ.

- *Chi phí bán hàng:* là những khoản chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Chi phí bán hàng bao gồm:

+ Chi phí nhân viên bán hàng: gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng

+ Chi phí vật liệu bao bì: là chi phí đóng gói, bảo quản sản phẩm.

+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng: là chi phí về công cụ, dụng cụ, đồ dùng đo lường, tính toán, làm việc ở khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: là chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở khâu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ như nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển, bốc dỡ.

+ Chi phí bảo hành sản phẩm: là khoản chi phí bỏ ra để sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá trong thời gian quy định bảo hành.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản chi phí mua ngoài phục vụ cho khâu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như: chi phí thuê TS, thuê kho, thuê bến bãi, thuê bốc vác vận chuyển, tiền hoa hồng đại lý.

+ Chi phí bằng tiền khác: là khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong khâu tiêu thụ, sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ nằm ngoài các chi phí trả trên như: chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng, chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm, hàng hoá.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp* : Là những khoản chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

+ Chi phí nhân viên quản lý: gồm tiền lương, phụ cấp phải trả cho ban giám đốc, nhân viên các phòng ban của doanh nghiệp, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương nhân viên quản lý theo tỷ lệ quy định.

+ Chi phí vật liệu quản lý: trị giá thực tế các loại vật liệu, nhiên liệu xuất dùng cho hoạt động quản lý của ban giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ của doanh nghiệp, cho việc sửa chữa TSCĐ công cụ dùng chung của doanh nghiệp.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng: chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý chung của toàn doanh nghiệp.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: khấu hao những TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như: văn phòng làm việc, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyền dẫn.

+ Thuế, phí, lệ phí: thuế nhà đất, thuế môn bài...và các khoản phí, lệ phí giao thông, cầu phà.

+ Chi phí dự phòng: gồm khoản trích dự phòng, khoản phải thu khó đòi.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi phí về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài như tiền điện, tiền nước, tiền thuê TSCĐ dùng chung của doanh nghiệp.

+ Chi phí bằng tiền khác: gồm các khoản chi phí khác bằng tiền ngoài các khoản kể trên như chi hội nghị, tiếp khách, chi công tác phí, chi đào tạo cán bộ và các khoản chi phí khác.

- *Chi phí hoạt động tài chính*: là các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động tài chính hoặc chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ...

- *Chi phí khác*: là các khoản chi phí và các khoản lỗ hay sự kiện hay nghiệp vụ bất thường mà DN không thể dự kiến trước được hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên gồm:

+ Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có).

+ Chênh lệch lỗ do đánh giá lại TS đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

+ Bị phạt thuế, truy thu thuế

+ Các khoản chi phí khác.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*: là loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm hiện hành.

1.1.3. Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.3.1. Khái niệm

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định, biểu hiện bằng số tiền lỗ hoặc lãi.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu này được gọi là “lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh”.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh = doanh thu thuần - (giá vốn hàng bán + chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp)

Kết quả hoạt động tài chính (lãi hay lỗ từ hoạt động tài chính) là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập thuần thuộc hoạt động tài chính với các khoản chi phí thuộc hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động tài chính = Thu nhập hoạt động tài chính – Chi phí hoạt động tài chính

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập thuần khác và chi phí khác.

Kết quả hoạt động khác = Thu nhập hoạt động khác – Chi phí hoạt động khác.

1.1.3.2. Ý nghĩa của việc xác định kết quả kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đều phải hoạt động theo quy tắc “lấy thu bù chi và có lãi”. Lãi là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp quan trọng của các doanh nghiệp, nó thể hiện kết quả kinh doanh và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Xác định kết quả kinh doanh và việc so sánh doanh thu thu được với chi phí thì doanh nghiệp sẽ biết được mình kinh doanh có lãi hay lỗ.

Kết quả kinh doanh là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, là chỉ tiêu kinh tế quan trọng không chỉ cần thiết cho doanh nghiệp mà còn cần thiết cho các đối tượng khác cần quan tâm như các nhà đầu tư, ngân hàng, người lao động, nhà quản lý...

Xác định kết quả kinh doanh là cơ sở xác định các chỉ tiêu kinh tế tài chính, đánh giá tình hình của doanh nghiệp: xác định số vòng luân chuyển vốn, xác định tỷ suất lợi nhuận trên doanh nghiệp... Ngoài ra, nó còn là cơ sở để xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, xác định cơ cấu phân chia và sử dụng hợp lý, hiệu quả số lợi nhuận thu được, giải quyết hài hòa giữa các lợi ích kinh tế nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động.

1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.2.1. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Từ số liệu do kế toán bán hàng cung cấp, Nhà nước sẽ thực hiện việc kiểm tra, giám sát tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó đưa ra các công cụ, các

chính sách thích hợp nhằm thực hiện các kế hoạch, đường lối phát triển nhanh chóng và toàn diện nền kinh tế quốc dân.

Các nhà kinh doanh, nhà cung cấp, nhà đầu tư sẽ dựa vào đó để nắm bắt được tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh của mình. Ví dụ như có nên tiếp tục quan hệ làm ăn với doanh nghiệp hay không, có nên cho vay hay đầu tư vào doanh nghiệp hay không.

Trong quản lý tài chính ở các doanh nghiệp, hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng vì nó là công cụ không thể thiếu được để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động về kinh tế tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho yêu cầu quản lý tài chính nhà nước và yêu cầu quản lý kinh doanh, thực hiện hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Việc ghi chép phản ánh đúng các khoản chi phí, doanh thu rất quan trọng. Bởi nếu không phản ánh đúng, đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh sẽ rất khó khăn cho nhà quản trị trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, việc phản ánh các khoản chi phí còn ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, nó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh còn thể hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước. Vì vậy, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ để cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho người quản lý trong đơn vị để đưa ra các quyết định hữu hiệu đó là:

- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí đã xác định bằng phương pháp thích hợp đã chọn, nhằm cung cấp kịp thời những số liệu thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và xác định đúng đắn chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Xác định đúng và tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, phân bổ hợp lý chi phí cho hàng tiêu thụ trong kỳ để xác định chính xác kết quả bán hàng.
- Tính toán, phản ánh chính xác đầy đủ, kịp thời tổng giá trị thanh toán của

hàng bán ra bao gồm cả doanh thu bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu, thuế GTGT đầu ra của từng nhóm mặt hàng, từng hoạt động, từng khách hàng, từng đơn vị trực thuộc.

- Cuối kỳ kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí hợp lý vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh và các khoản phải nộp nhà nước. Đảm bảo cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh cho nhà quản trị đầy đủ, kịp thời và chính xác.

1.3. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.3.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

1.3.1.1. Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng.

Doanh thu thể hiện doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Do đó các chứng từ đi kèm làm căn cứ ghi sổ bao gồm:

- Hóa đơn GTGT (Mẫu 01-GTKT-3LL)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu 02-GTGT)
- Phiếu xuất kho
- Phiếu thu (Mẫu 01-TT)
- Ủy nhiệm thu
- Giấy báo có của ngân hàng
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (Mẫu 01-BH)
- Các chứng từ liên quan khác (nếu có).

Sổ sách sử dụng:

- Sổ chi tiết bán hàng (Mẫu S35-DN)
- Sổ quỹ tiền mặt (Mẫu S07-DN)
- Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) (Mẫu S31-DN)
- Sổ cái 511,111,131...
- Sổ theo dõi thuế GTGT (Mẫu S61-DN)

1.3.1.2. Tài khoản sử dụng:

✓ ***Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán.

Kết cấu :**+ Bên nợ :**

- Trị giá khoản chiết khấu thương mại kết chuyển vào cuối kỳ
- Trị giá khoản hàng bán bị trả lại kết chuyển vào cuối kỳ
- Trị giá khoản giảm giá hàng bán kết chuyển vào cuối kỳ
- Số thuế thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

+ Bên có :

Tổng số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ kế toán

TK 511 không có số dư cuối kỳ. TK 511 có 5 TK cấp 2 như sau:

- 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- 5112: Doanh thu bán sản phẩm
- 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- 5117: Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

✓ TK 512- Doanh thu nội bộ:

Dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty....

Kết cấu :**+ Bên nợ :**

- Trị giá khoản chiết khấu thương mại, khoản hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán kết chuyển vào cuối kỳ
- Số thuế thuế TTĐB, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ đã xác định là tiêu thụ nội bộ trong kỳ.
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ vào TK 911 để xác định kết quả kinh

doanh

+ **Bên có :**

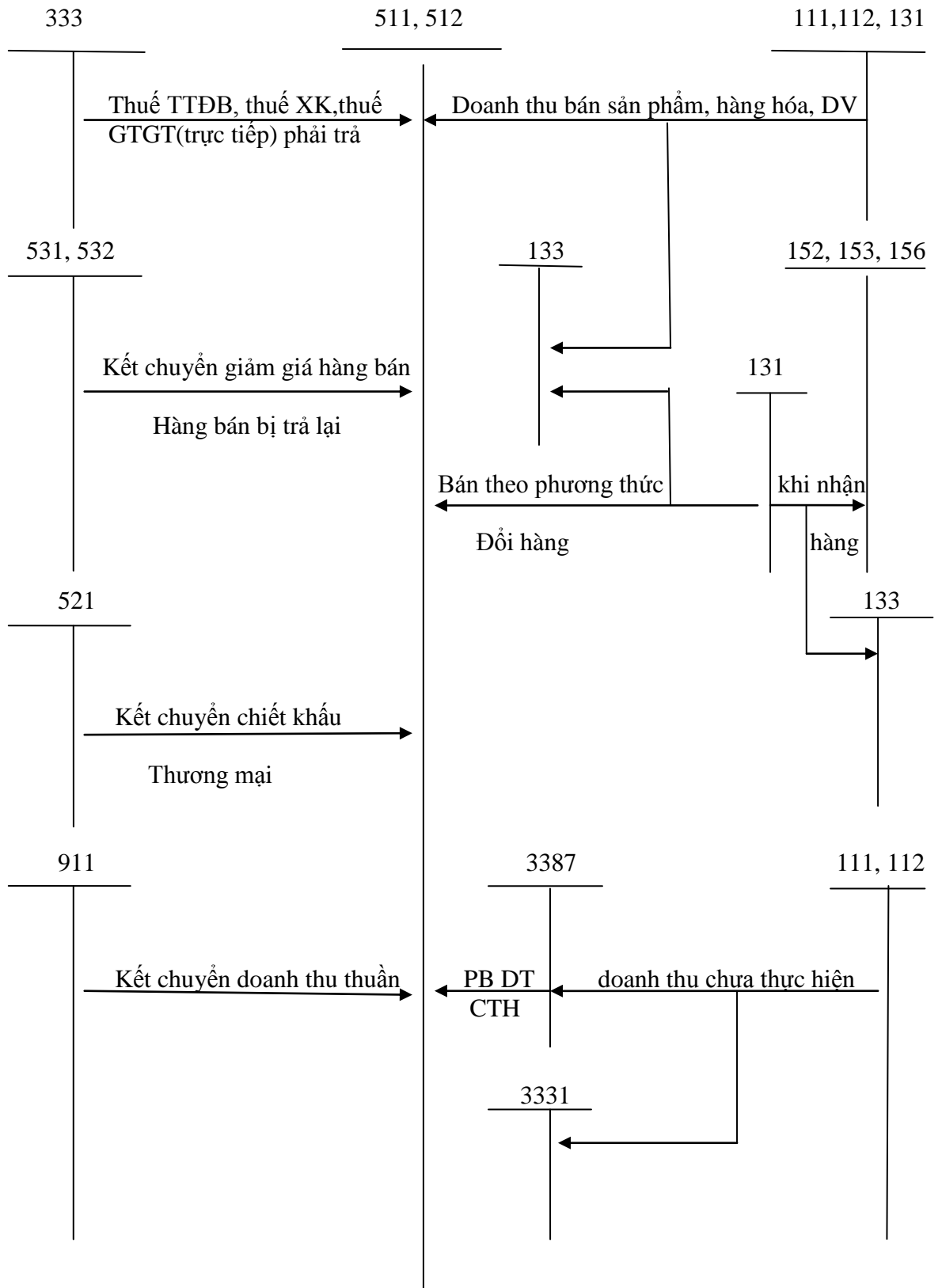
Tổng số doanh thu tiêu thụ nội bộ phát sinh trong kỳ kế toán.

TK521 không có số dư cuối kỳ và có 3 TK cấp 2 như sau:

- 5211: Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
- 5212: Doanh thu bán sản phẩm nội bộ
- 5213: Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ

✓ **TK3387- Doanh thu chưa thực hiện:** phản ánh khoản chênh lệch giữa hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.

1.3.1.3. Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1.1: hạch toán tổng hợp doanh thu bán hàng

1.3.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

1.3.2.1. Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Phiếu nhập
- Giấy báo có
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.2. Tài khoản sử dụng:

✓ **TK521-Chiết khấu thương mại:** dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua phát sinh trong kỳ.

Kết cấu:

+Bên nợ:

- Số tiền chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ

+Bên có:

- Cuối kỳ kết chuyển số chiết khấu thương mại sang TK 511 để tính doanh thu thuần trong kỳ kế toán

TK521 không có số dư cuối kỳ

✓ **TK531- Hàng bán bị trả lại:** dùng để phản ánh giá trị số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại (tính theo đúng đơn giá ghi trên hóa đơn)

Các chi phí khác liên quan tới hàng bán bị trả lại mà DN phải chi được phản ánh vào TK 641-chi phí bán hàng.

Trường hợp hàng bán bị trả lại vào kỳ kế toán sau, tức là trước đây đã ghi nhận doanh thu và xác định kết quả kinh doanh. Kế toán phản ánh doanh thu, thuế GTGT của hàng bán bị trả lại ghi nhận vào chi phí của kỳ này, trị giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho ghi nhận vào doanh thu kỳ này.

Kết cấu:**+Bên nợ:**

- Trị giá hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền hoặc trừ vào nợ phải thu

+Bên có:

- Kết chuyển trị giá hàng bán bị trả lại vào TK 511 hoặc TK512 để tính doanh thu thuần trong kỳ.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

- ✓ **TK532-Giảm giá hàng bán:** dùng để phản ánh các khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và xử lý các khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

Kết cấu:**+Bên nợ:**

- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho khách hàng phát sinh trong kỳ

+Bên có:

- Kết chuyển số tiền giảm giá hàng bán vào TK 511 hoặc TK 512 để tính doanh thu thuần trong kỳ

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

✓ Thuế :

Các khoản thuế làm giảm doanh thu như :

- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Thuế xuất khẩu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt(TTĐB)

Phản ánh thuế GTGT (PP trực tiếp) phải nộp :

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT

Phản ánh thuế xuất khẩu phải nộp :

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất khẩu

Phản ánh thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp:

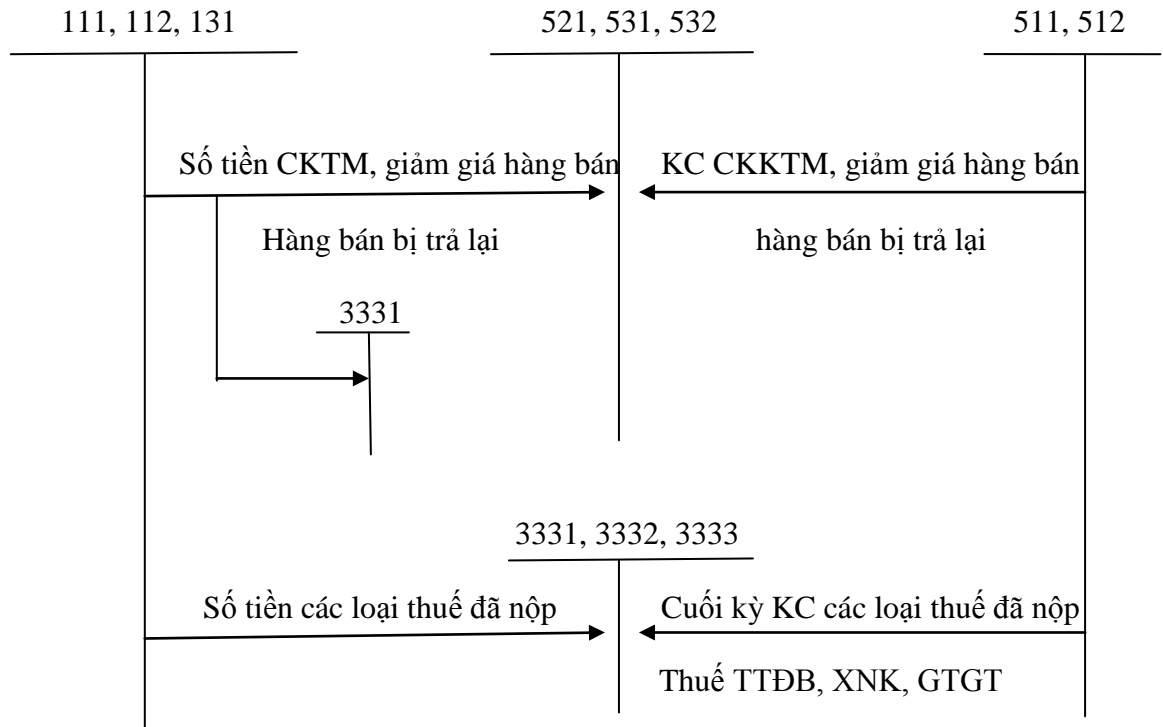
Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) phải nộp :

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá bán hàng}}{1 + \text{thuế suất}} \times \text{Thuế suất}$$

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

1.3.2.3. Phương pháp hạch toán.



Sơ đồ 1.2: hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.3. Kế toán giá vốn hàng bán.

1.3.3.1. Phương pháp xác định giá vốn hàng xuất bán.

- Phương pháp bình quân gia quyền

Theo phương pháp này thì giá vốn hàng bán xuất kho được tính căn cứ vào số lượng hàng bán xuất kho và đơn giá bình quân.

$$\text{Trị giá vốn thực tế của sản phẩm hàng hóa xuất kho} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất kho}}{\text{Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất kho}} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân gia} &= \frac{\text{Trị giá thực tế sản phẩm tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vốn thực tế của sản phẩm nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hóa tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hóa nhập trong kỳ}} \\ \text{quyền cả kỳ dự trữ} & \\ \\ \text{Đơn giá bình quân gia quyền} &= \frac{\text{Trị giá sản phẩm, hàng hóa tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Số lượng sản phẩm, hàng hóa tồn kho sau lần nhập } i} \\ \text{sau mỗi lần nhập } i & \end{aligned}$$

Khi tính đơn giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập của sản phẩm, hàng hóa, vật tư. Kế toán phải lưu ý đến số lượng và đơn giá của sản phẩm, hàng hóa, vật tư tồn lại sau mỗi lần xuất.

➤ Phương pháp nhập trước - xuất trước (FiFo)

Theo phương pháp này thì sản phẩm , hàng hóa, vật tư nào nhập trước thì sẽ được xuất trước, lấy đơn giá bằng đơn giá nhập. Trị giá thực tế cả sản phẩm, hàng hóa, vật tư tồn kho cuối cùng được xác định bằng đơn giá của sản phẩm, hàng hóa, vật tư những lần nhập đầu tiên.

➤ Phương pháp nhập sau xuất trước (LiFo)

Theo phương pháp này sản phẩm, hàng hóa, vật tư nào nhập sau cùng thì sẽ xuất trước. Lấy đơn giá bằng đơn giá nhập. Trị giá thực tế của sản phẩm, hàng hóa, vật tư tồn kho cuối cùng được xác định bằng đơn giá của sản phẩm, hàng hóa, vật tư những lần nhập đầu tiên.

➤ Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này, trị giá vốn hàng xuất kho được xác định dựa trên giá định khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa, vật tư thì căn cứ vào đơn giá từng lần nhập, xuất hàng hóa thuộc lô nào thì lấy đơn giá của lô đó.

1.3.3.2.Chứng từ sử dụng

Trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất hàng hóa đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời,

đúng chế độ quy định. Những chứng từ này có cơ sở pháp lý để tiến hành hạch toán nhập, xuất kho hàng hóa, là cơ sở của việc kiểm tra tính cần thiết và hợp lý của chứng từ. Các chứng từ chủ yếu được sử dụng là:

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01-VT)
- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn bán hàng thông thường
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ

Để theo dõi giá vốn hàng bán chứng từ ban đầu là phiếu xuất kho, khi xuất hàng hóa kế toán phải lập phiếu xuất kho là căn cứ để xuất hàng hóa, đồng thời là cơ sở để vào sổ chi tiết hàng hóa. Khi bán hàng cửa hàng lập bộ chứng từ gồm phiếu XK, hóa đơn GTGT, phiếu thu và ghi nhận giá vốn hàng hóa để lập báo cáo bán hàng.

1.3.3.3. Tài khoản sử dụng

❖ Theo phương pháp kê khai thường xuyên:

✓ **TK632-Giá vốn hàng bán:** phản ánh trị giá vốn hàng hóa xuất kho bán trong kỳ.

Kết cấu

+Bên nợ:

- Tập hợp trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ
- Các khoản khác được tính vào giá vốn trong kỳ

+Bên có:

- Giá vốn hàng bán bị trả lại trong kỳ
- Kết chuyển giá vốn hàng bán vào bên nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

TK 632 không có số dư cuối kỳ

Các TK khác có liên quan : TK 155,156, 157, 159, 911.

❖ Theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

✓ **TK611- Mua hàng:** TK này phản ánh giá trị vốn thực tế của hàng hóa tăng giảm trong kỳ. TK 611 có 2 TK cấp 2:

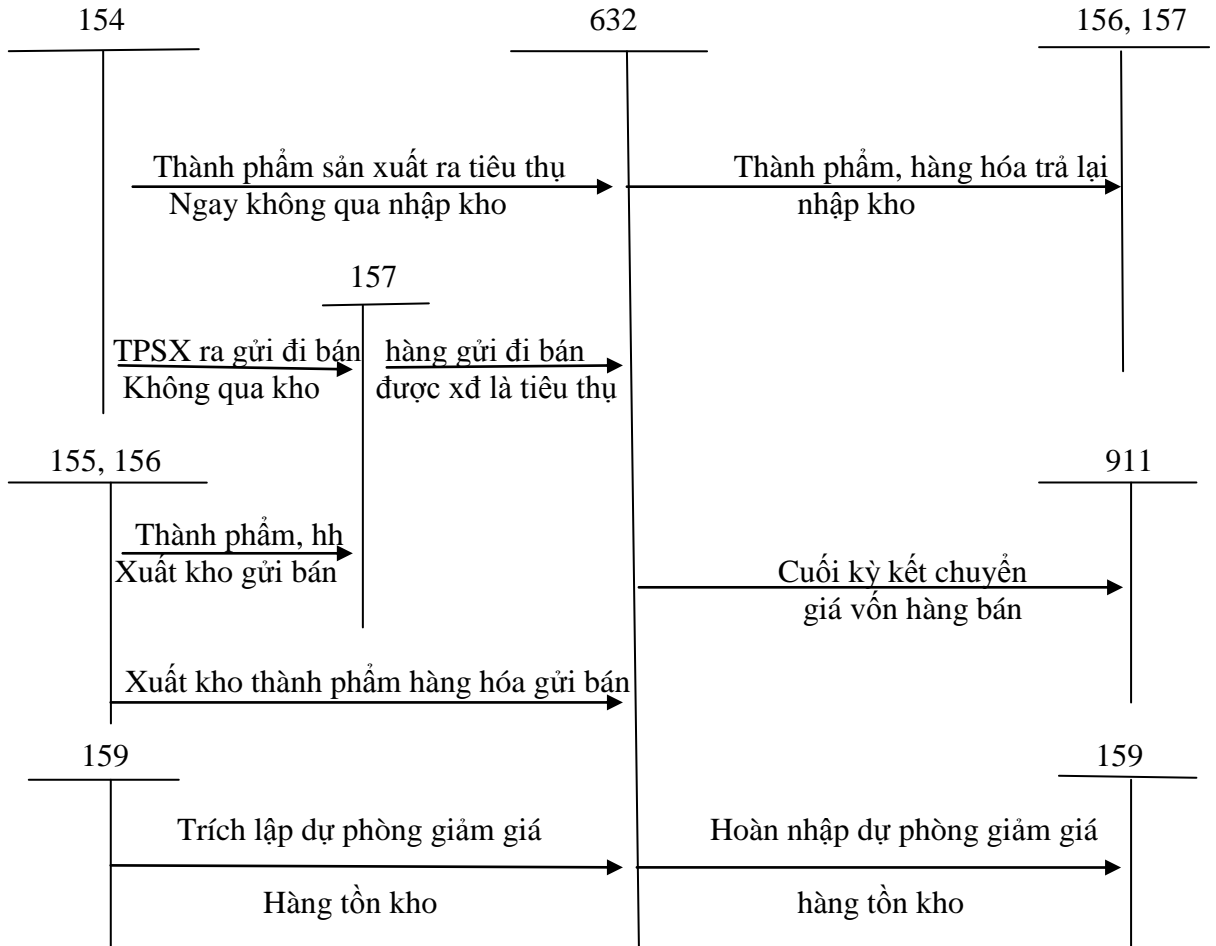
- 6111: Mua nguyên vật liệu

- 6112: Mua hàng hóa

✓ **TK 631- Giá thành sản xuất**

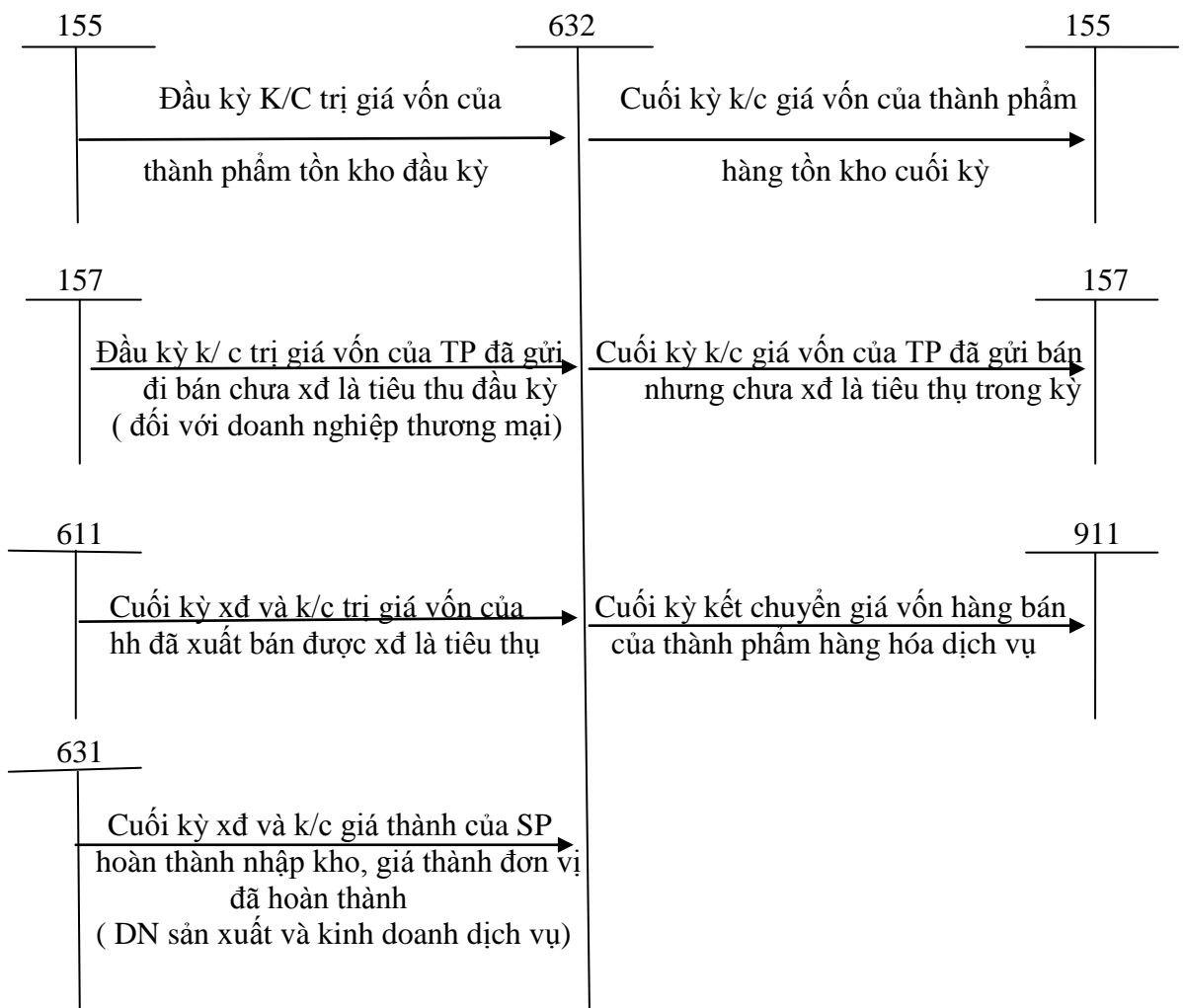
1.3.3.4. Phương pháp hạch toán:

a, Theo phương pháp kê khai thường xuyên



Sơ đồ 1.3.kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên

b, Theo phương pháp kiểm kê định kỳ



Sơ đồ 1.4 kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.4.1. Chứng từ sử dụng:

Các chứng từ liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương (Mẫu số 01-LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC (Mẫu số 07-VT)
- Hóa đơn GTGT (Mẫu số 02-TT)
- Giấy báo nợ tiền gửi ngân hàng

Hàng ngày dựa vào các chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng và

chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết, sổ cái TK 641, 642 phụ thuộc vào doanh nghiệp áp dụng theo từng hình thức kế toán. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trừ vào thu nhập để tính lợi nhuận về tiêu thụ trong kỳ. Trường hợp chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ lớn hơn trong khi doanh thu kỳ này nhỏ hơn hoặc chưa có thì chi phí bán hàng được tạm thời kết chuyển vào TK 142 (242) “chi phí trả trước”. Số này sẽ được kết chuyển một lần hoặc nhiều lần ở các kỳ sau khi có doanh thu.

1.3.4.2. Tài khoản sử dụng:

✓ **TK641-Chi phí bán hàng:** dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Kết cấu

+Bên nợ:

- Tập hợp các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

+Bên có:

- Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ hạch toán
 - Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK911 để xác định kết quả kinh doanh, hoặc kết chuyển CPBH vào TK 142(242) “chi phí trả trước” để chờ phân bổ.

TK 641 không có số dư cuối kỳ và có 7 TK cấp 2 như sau:

- 6411: Chi phí nhân viên mua hàng
- 6412: Chi phí vật liệu bao bì
- 6413: Chi phí dụng cụ đồ dùng
- 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ dùng trong bán hàng
- 6415: Chi phí bảo hành sản phẩm
- 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6418: Chi phí khác bằng tiền.

✓ **TK642-Chi phí quản lý doanh nghiệp:** dùng để phản ánh các chi quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ hạch toán

Kết cấu

+Bên nợ:

- Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, dự phòng trợ cấp việc làm.

+Bên có:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh hoặc kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 142 “chi phí trả trước” để chờ phân bổ.

TK 642 không có số dư cuối kỳ và có 8 TK cấp 2 như sau:

- 6421: Chi phí nhân viên quản lý

- 6422: Chi phí vật liệu quản lý

- 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng

- 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ

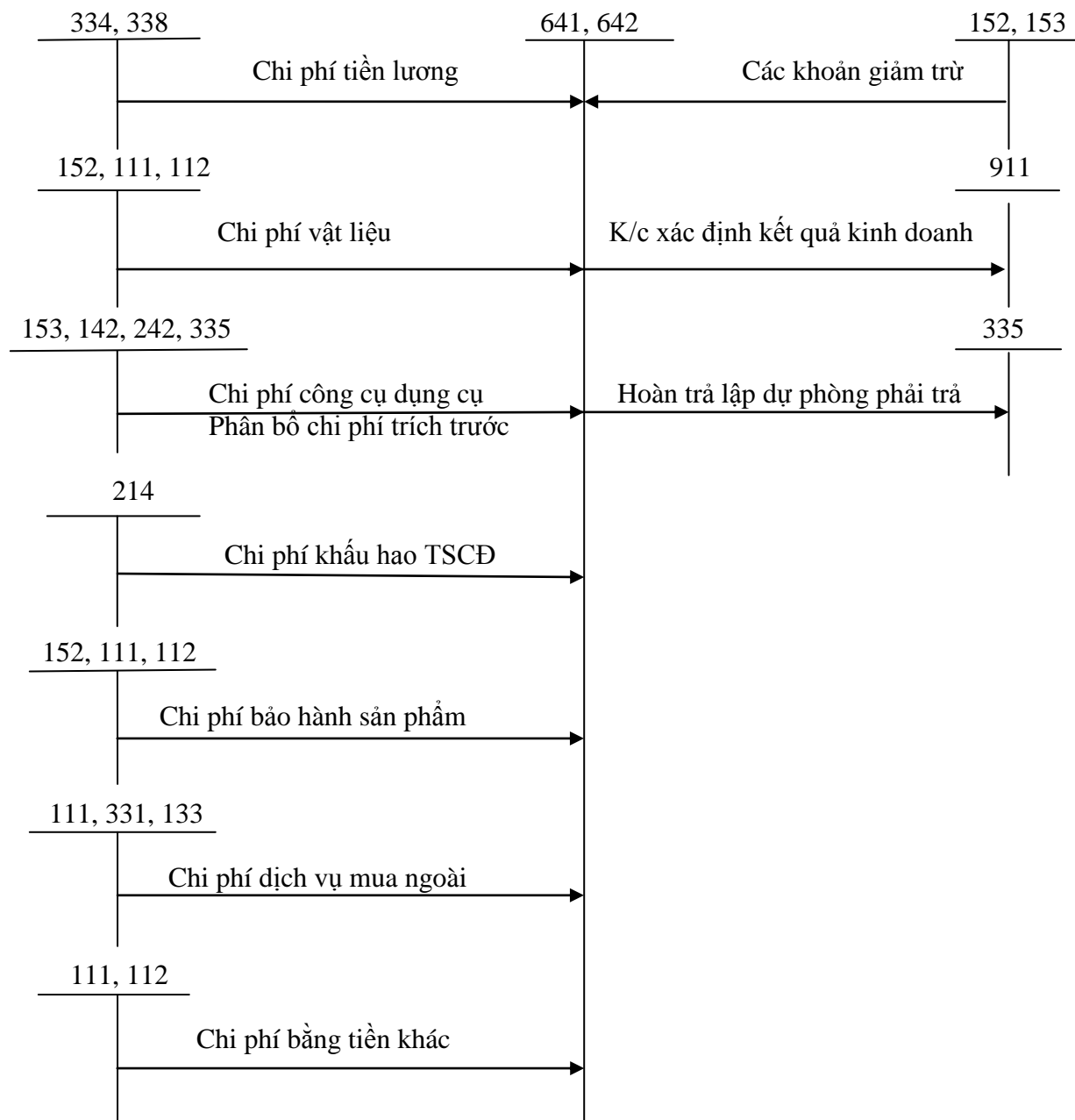
- 6425: Thuế, phí, lệ phí

- 6426: Chi phí dự phòng

- 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài

- 6428: Chi phí khác bằng tiền

1.3.4.3. Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1.5: hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.5. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.

1.3.5.1. Chứng từ sử dụng:

Các chứng từ có liên quan đến doanh thu tài chính và chi phí tài chính:

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo lãi của ngân hàng
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Các hợp đồng vay vốn
- Biên bản góp vốn liên doanh liên kết
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.5.2. Tài khoản sử dụng

✓ **TK515-Doanh thu tài chính**: dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và doanh thu các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Kết cấu

+Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

+Bên có:

- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ ngoại tệ của hoạt động kinh doanh
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 511 không có số dư cuối kỳ

✓ **TK 635-Chi phí tài chính:** dùng để phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính.

Kết cấu

+Bên nợ:

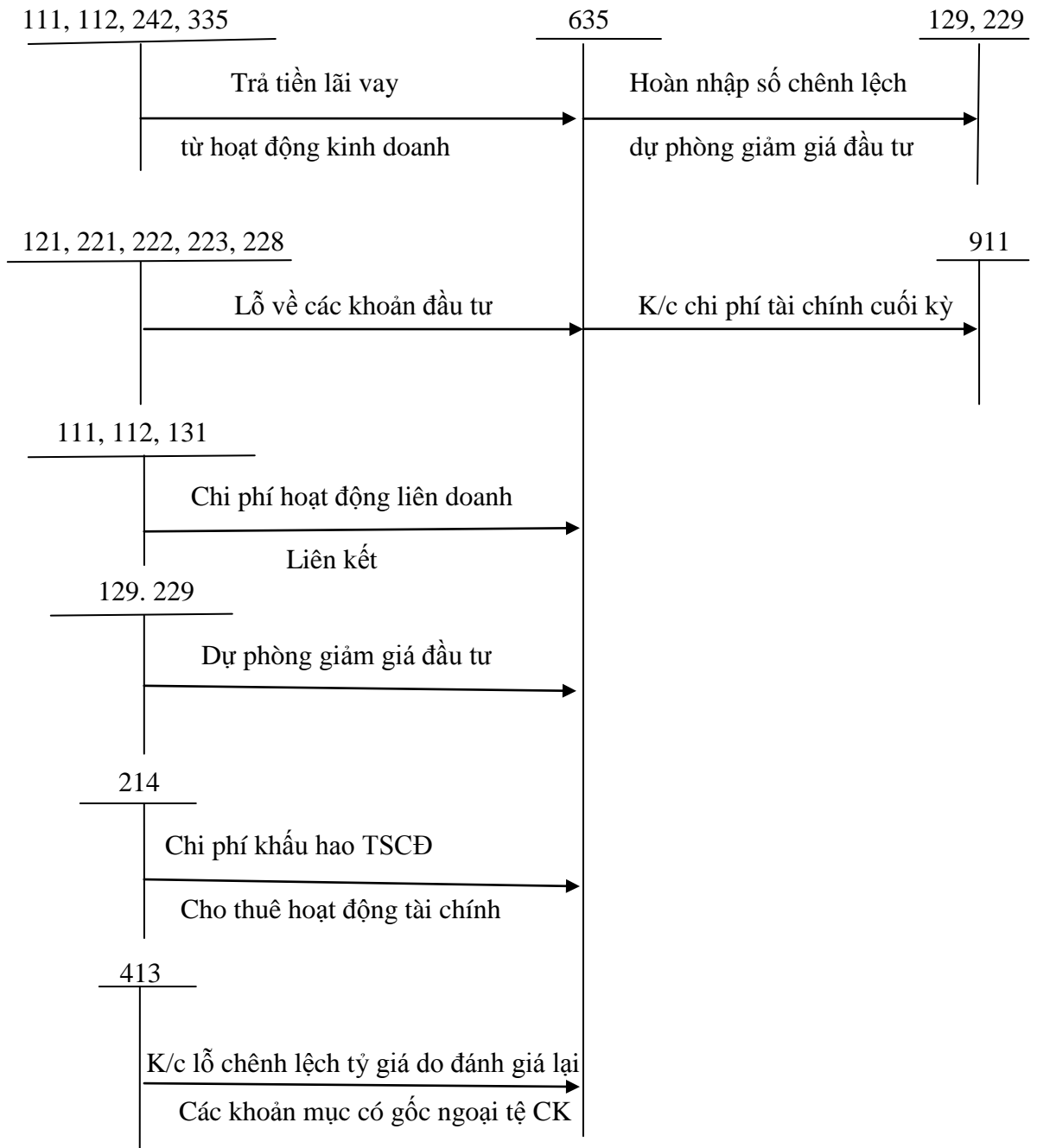
- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản, thuê tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (lỗ tỷ giá đã thực hiện)
 - Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
 - Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư, XDCB (lỗ tỷ giá giai đoạn trước hoạt động đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính)
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác

+Bên có:

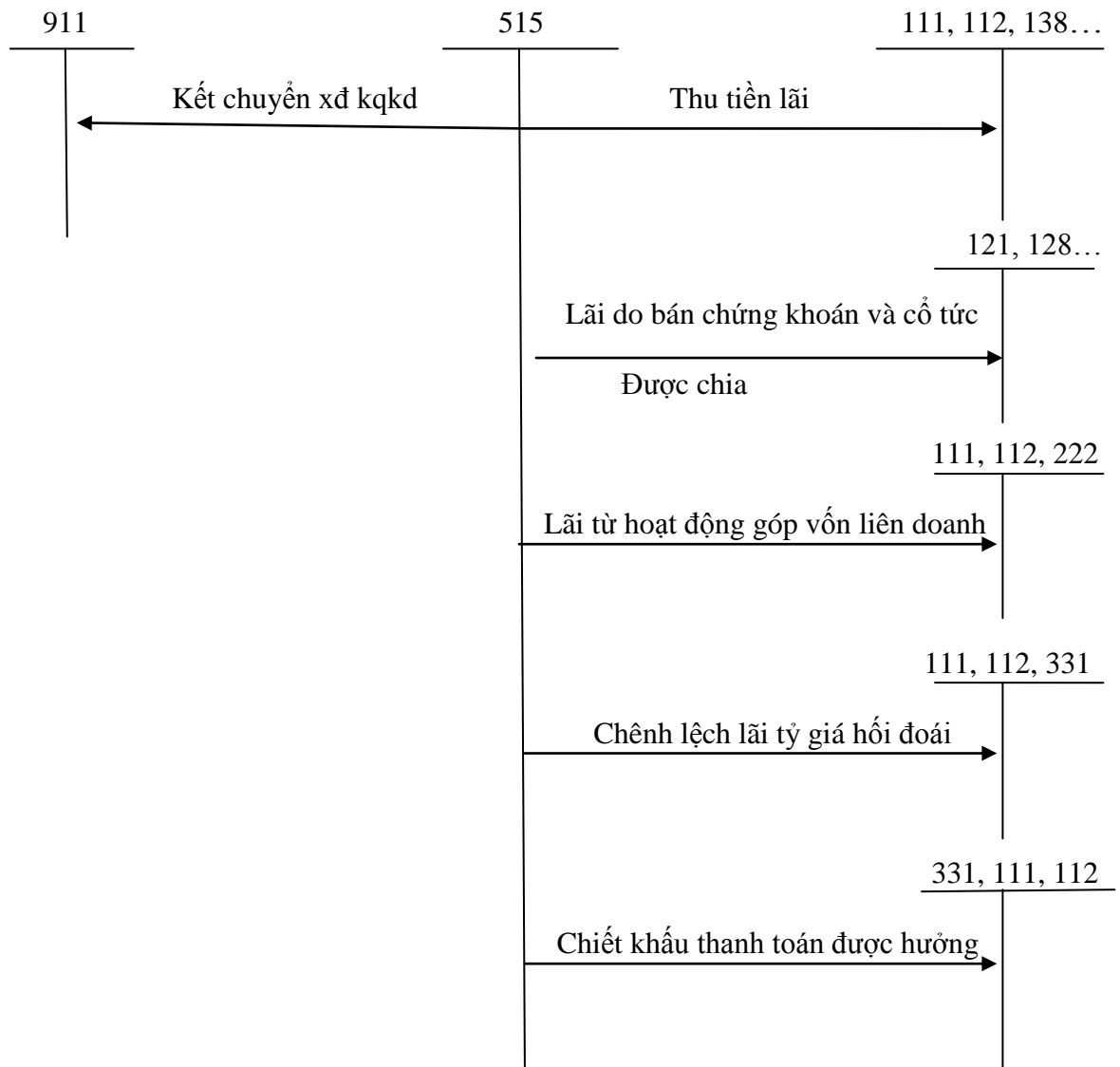
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

1.3.5.3. Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1.6: Trình tự hạch toán chi phí tài chính:



Sơ đồ 1.7: Trình tự hạch toán doanh thu hoạt động tài chính:

1.3.6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.

1.3.6.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.6.2. Tài khoản sử dụng

✓ **TK 711-Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp

Kết cấu**+Bên nợ:**

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có)
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh

+Bên có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh
- TK711 không có số dư cuối kỳ.
- ✓ *TK811- Chi phí khác:* dùng để phản ánh các khoản chi phí của hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

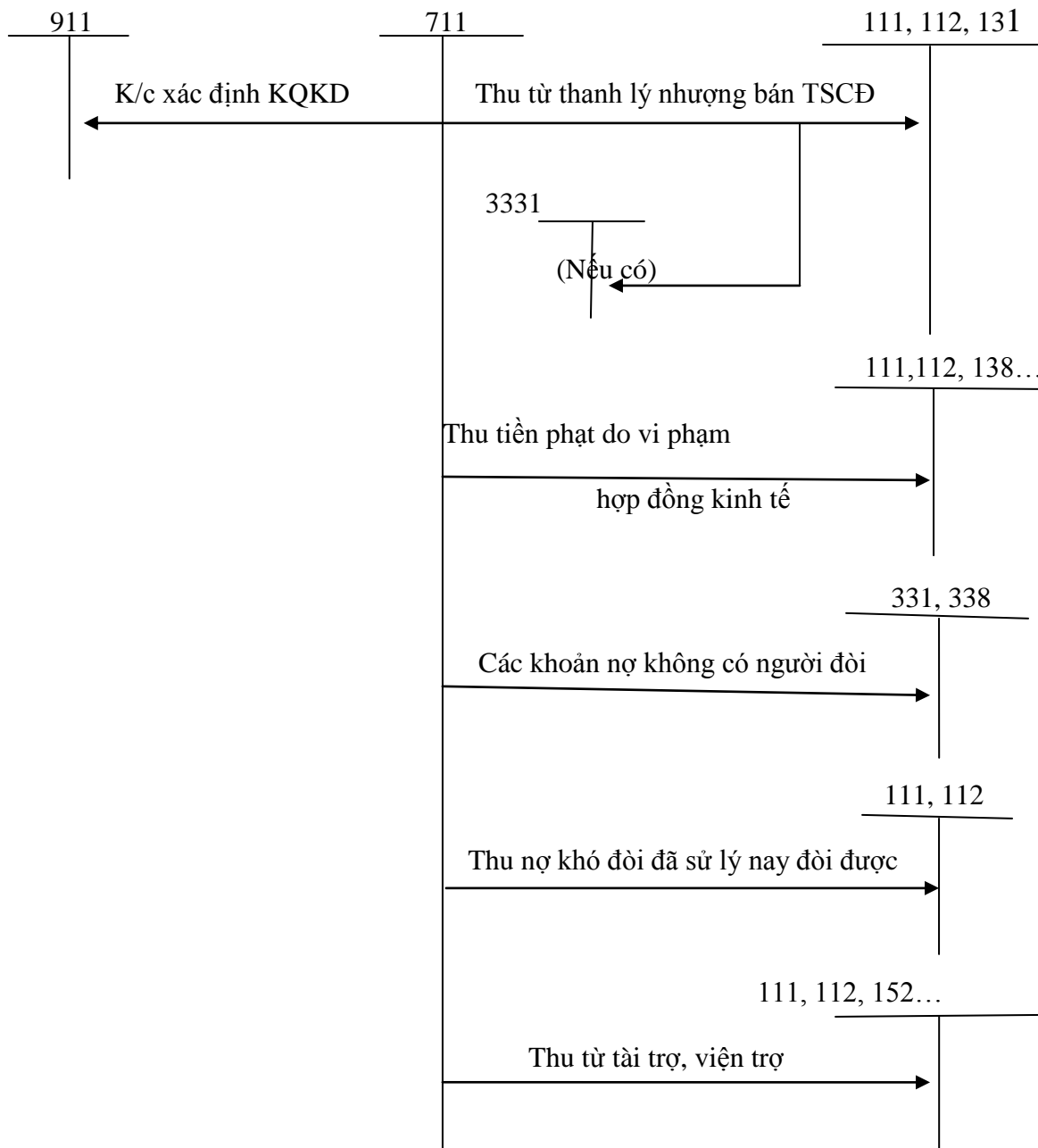
Kết cấu**+Bên nợ:**

- Các khoản chi phí khác phát sinh

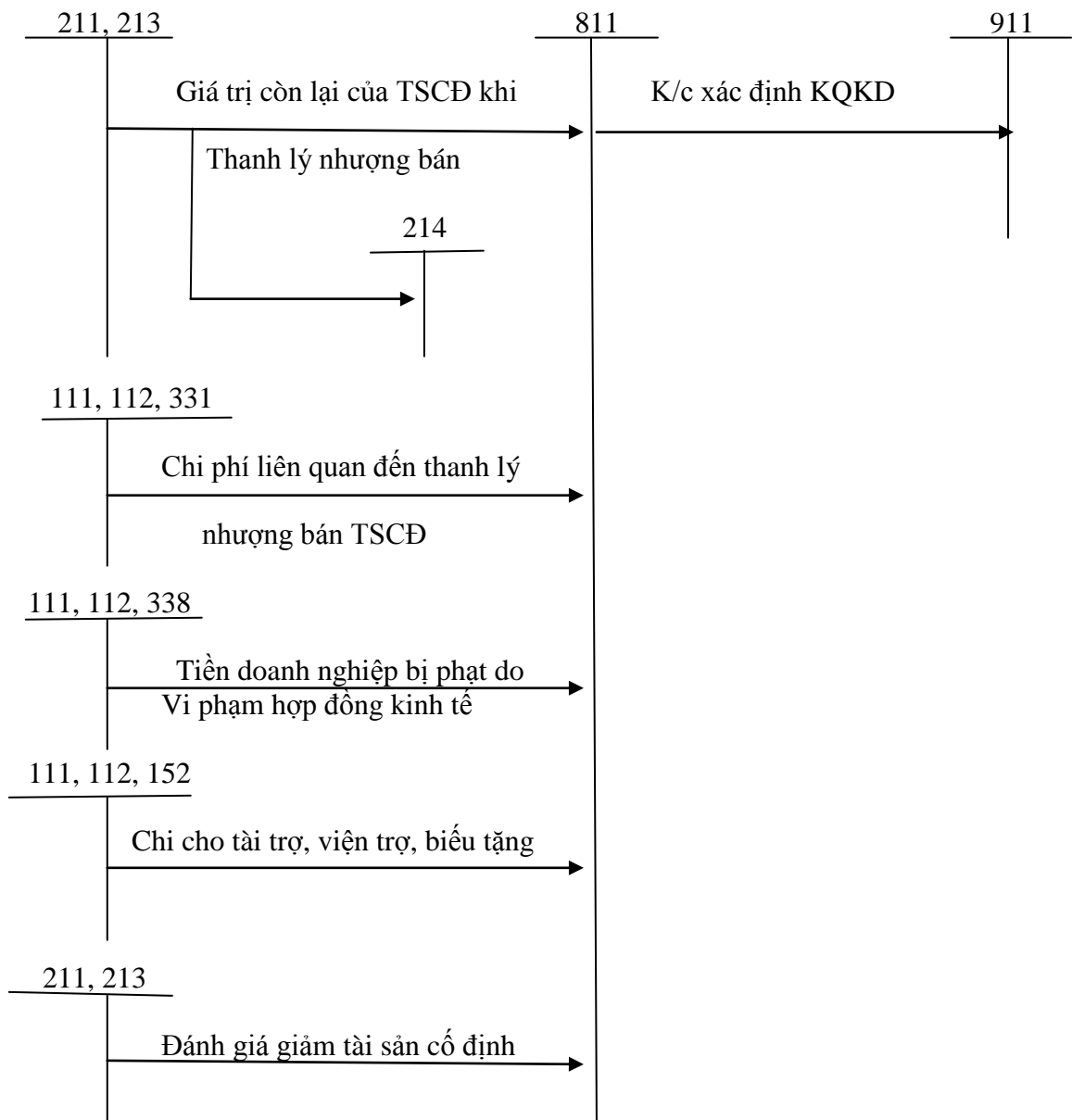
+Bên có:

- Cuối kỳ kê toán kết chuyển toàn bộ các chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.
- TK 811 không có số dư cuối kỳ.

1.3.6.3. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.8: Trình tự hạch toán doanh thu nhập khác



Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí khác

1.3.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm hàng hoá, lao vụ, dịch vụ), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.3.7.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.7.2. Tài khoản sử dụng:

✓ TK911-Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

Kết cấu

+Bên nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá dịch vụ bán ra trong kỳ
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN, chi phí khác

- Kết chuyển lãi

+Bên có:

- Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Doanh thu thuần hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác.
- Kết chuyển lỗ

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

1.3.7.3. Nguyên tắc hạch toán:

Kế toán sử dụng TK911 để xác định kết quả kinh doanh, phương pháp hạch toán như sau:

- Cuối mỗi tháng, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển:

+ Doanh thu bán hàng thuần, doanh thu hoạt động tài chính sang bên có

TK911

+ Chi phí QLDN, trị giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí thuế TNDN sang bên nợ TK911.

- Xác định kết quả kinh doanh:

+ Nếu tổng phát sinh bên Nợ TK 911 lớn hơn tổng phát sinh bên Có TK911 thì kế toán doanh nghiệp thực hiện bút toán kết chuyển lỗ sang bên Nợ TK 421- LN sau thuế. Kế toán ghi :

Nợ TK421 :(SPS NợTK911 - SPS CóTK911)

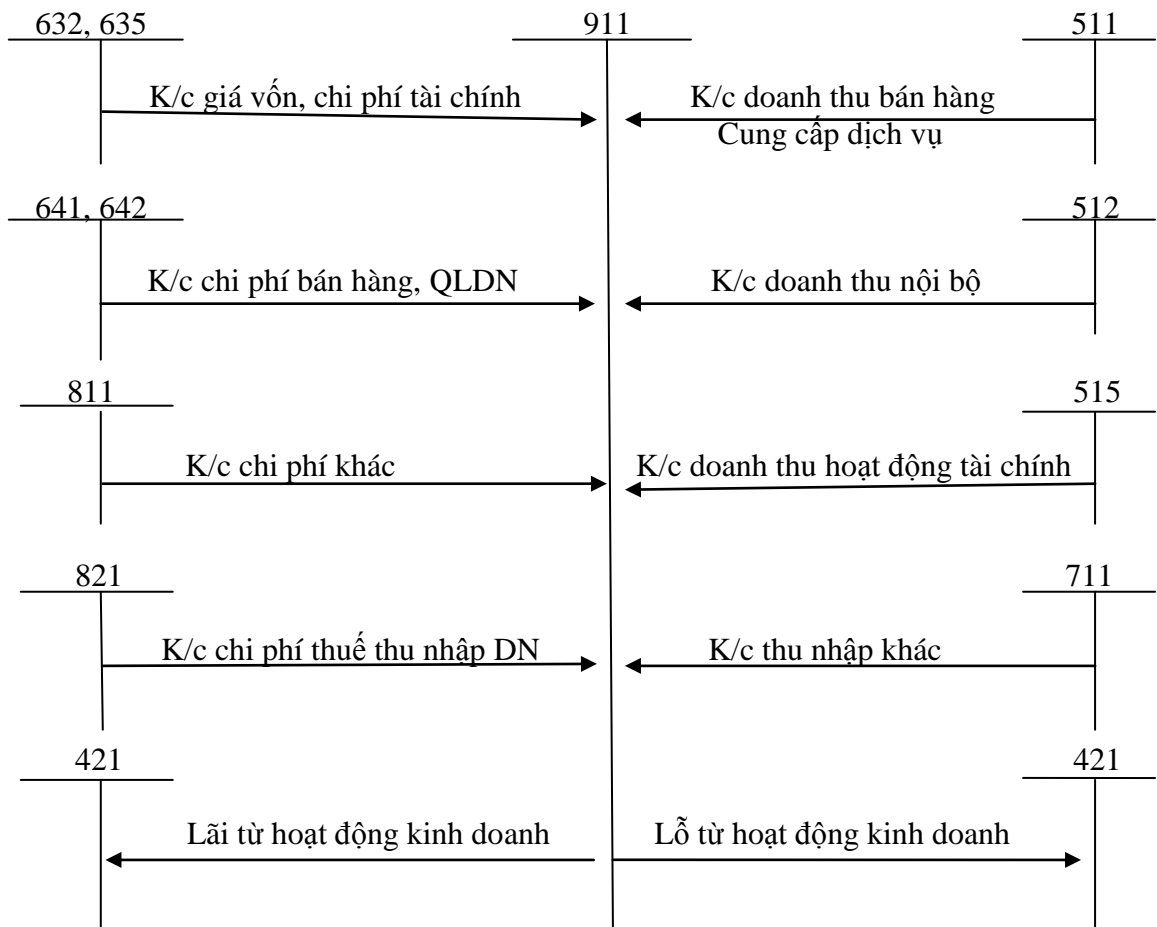
Có TK911

+ Nếu tổng phát sinh bên Nợ TK911 nhỏ hơn tổng phát sinh bên Có TK911 thì kế toán tính thuế TNDN phải nộp và thực hiện bút toán kết chuyển lãi:

Nợ TK911

Có TK421(SPS CóTK911 - SPS NợTK911)

1.3.7.4. Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

1.4. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức kế toán.

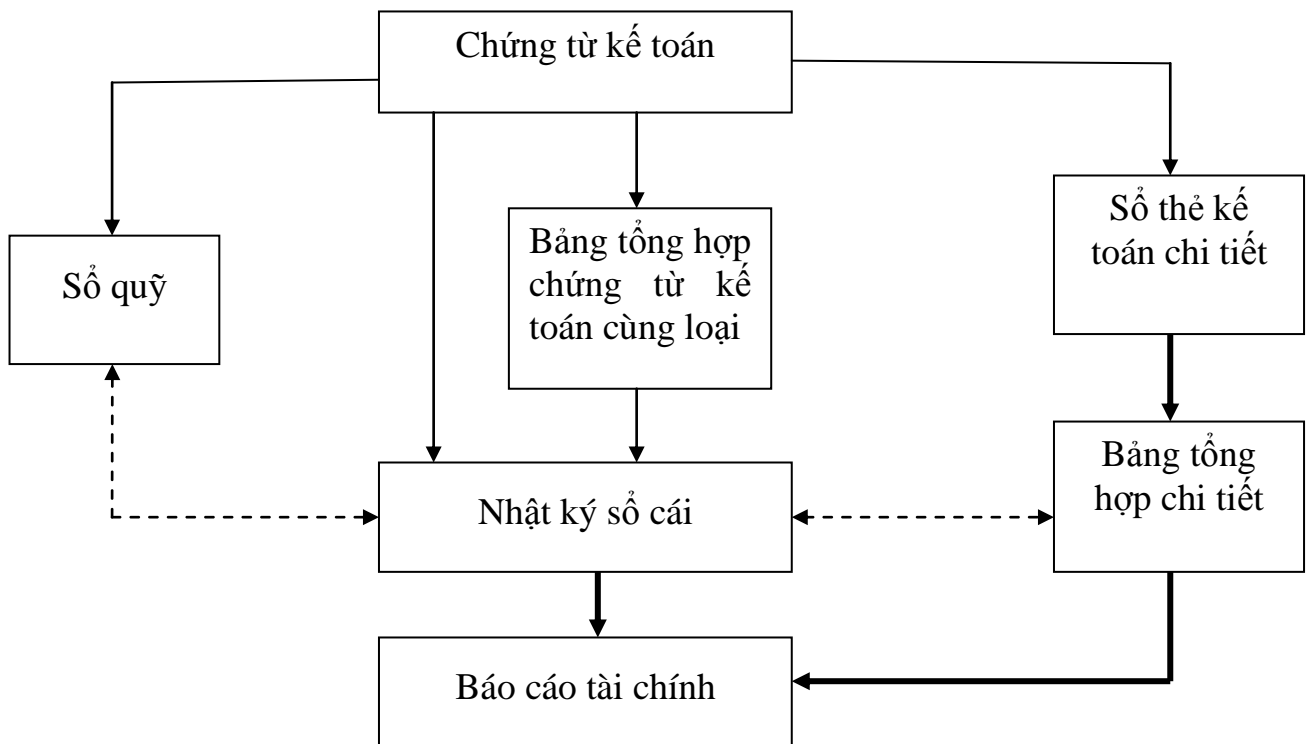
1.4.1. Các hình thức kế toán.

Hình thức kế toán là hình thức kết hợp các loại sổ kế toán khác nhau về chức năng ghi chép, về kết cấu, về nội dung phản ánh theo một trình tự hạch toán nhất định trên cơ sở của chứng từ gốc nhằm cung cấp các chỉ tiêu cần thiết cho việc lập báo cáo kế toán theo trình tự và phương pháp nhất định.

Các hình thức kế toán sau được áp dụng trong các doanh nghiệp:

Hình thức Nhật ký - Sổ cái

Hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ Nhật ký - Sổ cái. Sổ này hạch toán tổng hợp duy nhất, kết hợp phản ánh theo thời gian và theo hệ thống. Tất cả các tài khoản doanh nghiệp sử dụng được phản ánh cả hai bên Nợ - Có trên cùng một vài trang sổ. Căn cứ ghi sổ là chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc, mỗi chứng từ ghi một dòng vào Nhật ký – Sổ cái.



Ghi chú:

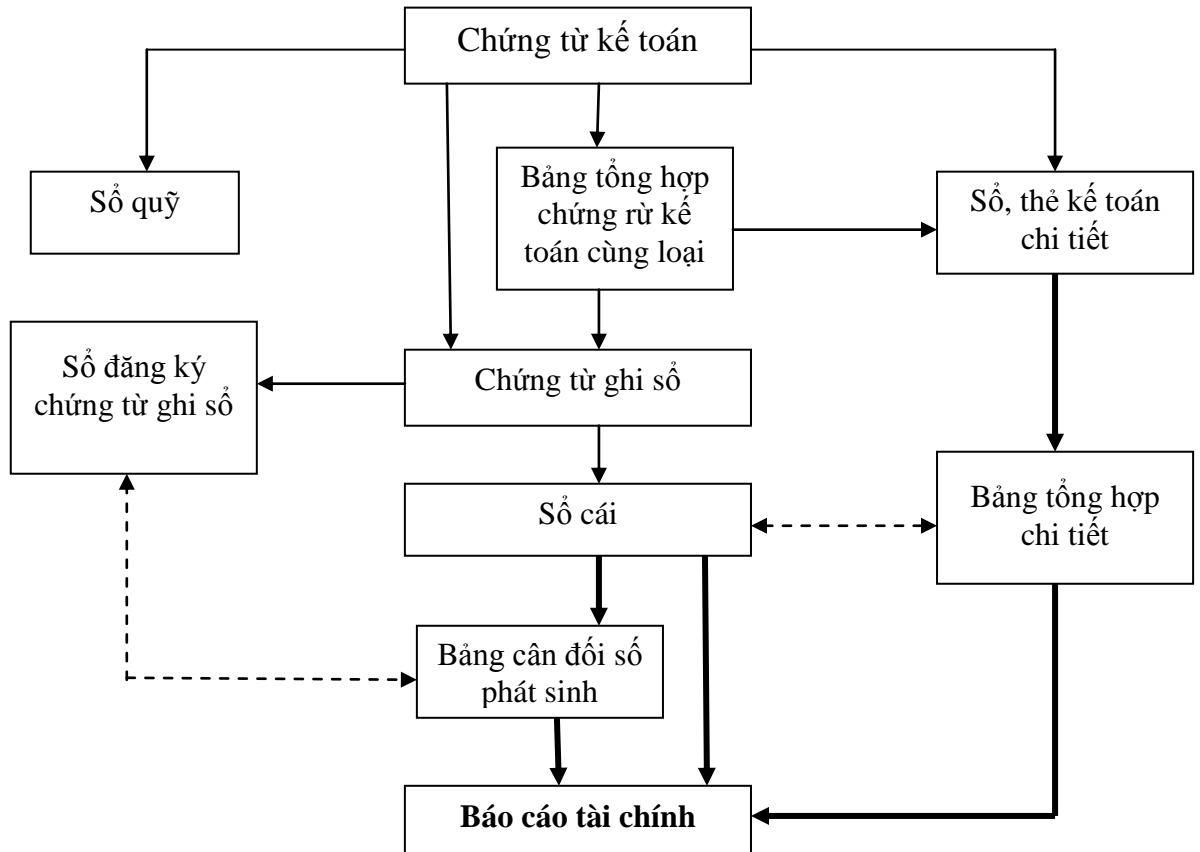
- > Ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký sổ cái.

Hình thức Chứng từ ghi sổ

Hình thức này thích hợp với mọi loại hình doanh nghiệp, thuận tiện cho việc áp dụng máy tính. Tuy nhiên ghi chép bị trùng lặp nhiều nên việc báo cáo dễ bị chậm trễ nhất là trong điều kiện thủ công.

Sổ sách hình thức này gồm: Sổ cái, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Bảng cân đối tài khoản, các thẻ và sổ hạch toán chi tiết.



Ghi chú:

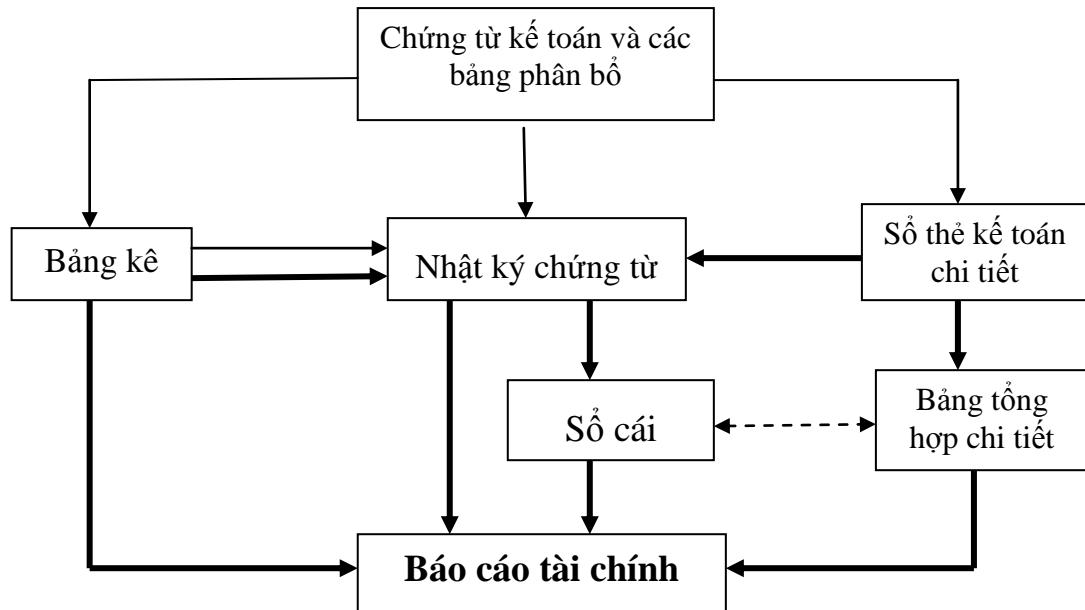
- > ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ

Hình thức Nhật ký - Chứng từ

Hình thức này thích hợp với doanh nghiệp lớn, số lượng nghiệp vụ nhiều và điều kiện hạch toán thủ công, dễ chuyên môn hoá cán bộ kế toán. Tuy nhiên đòi hỏi nghiệp vụ kế toán phải cao.

Sổ sách hình thức này bao gồm: Sổ Nhật ký - Chứng từ, Sổ cái, Bảng kê, Bảng phân bổ, Sổ chi tiết.



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

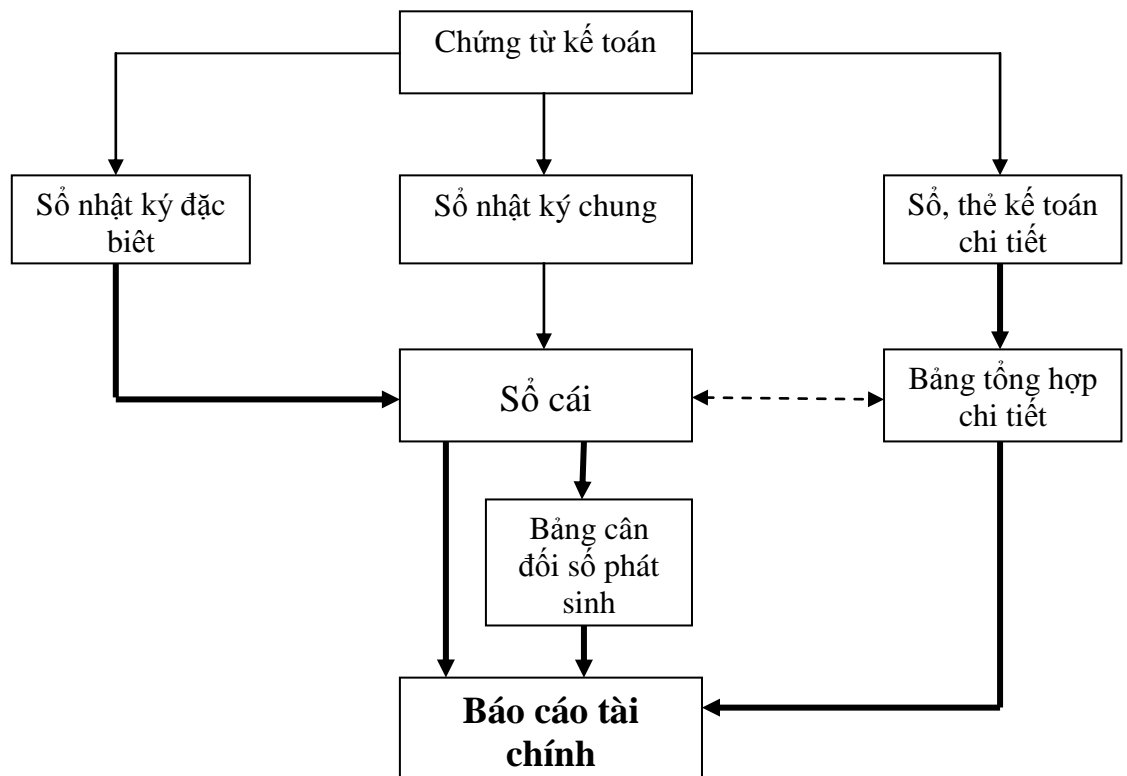
Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký - chứng từ

Hình thức Nhật ký chung

Hình thức này phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian vào Sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào Sổ NKC lấy số liệu để ghi vào Sổ Cái. Mỗi bút toán phản ánh trong sổ NKC được chuyển vào sổ cái ít nhất cho hai TK có liên quan.

Việc áp dụng hình thức kế toán nào là tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm kinh doanh và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Mỗi hình thức kế toán có những nhược điểm, ưu điểm và điều kiện áp dụng nhất định vì vậy doanh nghiệp phải lựa

chọn hình thức kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mình.



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- > Ghi định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và BCTC theo quy định.

1.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán.

Bộ máy kế toán là tập hợp những cán bộ, nhân viên kế toán cùng với những

trang thiết bị, phương tiện, kỹ thuật tính toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán thực hiện nhiều khâu công việc kế toán (phân hành kế toán). Các chủ doanh nghiệp và kế toán trưởng căn cứ vào đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp mình để lựa chọn một mô hình hợp lý nhất.

1.4.2.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung.

Theo mô hình này, toàn doanh nghiệp tổ chức một phòng kế toán (ở đơn vị chính) làm nhiệm vụ hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn doanh nghiệp. Ở các đơn vị phụ thuộc chỉ bố trí các nhân viên kế toán làm nhiệm vụ thu thập chứng từ, kiểm tra và xử lý sơ bộ chứng từ, gửi các chứng từ về phòng kế toán của doanh nghiệp theo đúng định kỳ.

Mô hình này phù hợp với những doanh nghiệp quy mô nhỏ, địa bàn hoạt động tập trung và vận dụng cơ giới hoá trong công tác kế toán.

1.4.2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán.

Theo mô hình này, bộ máy kế toán của toàn doanh nghiệp bao gồm phòng kế toán ở đơn vị chính và các tổ (ban) kế toán ở các đơn vị phụ thuộc. Tùy theo yêu cầu và mức độ phân cấp hạch toán để xác định cơ cấu các bộ phận kế toán thích hợp.

Mô hình này phù hợp với những doanh nghiệp có quy mô lớn, địa bàn hoạt động phân tán, có nhiều đơn vị phụ thuộc ở xa và hoạt động tương đối độc lập

1.4.2.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

Mô hình này là sự kết hợp của mô hình kế toán tập trung và phân tán.

Chương 2:**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ
VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM****2.1. Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam****2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam**

Năm 2007, Công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam được thành lập theo quyết định số 42/2004/QĐ-QM và cấp giấy phép kinh doanh số 081200019 do ông Tạ Quang Đăng làm tổng giám đốc.

Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiến - KCN Phúc Khánh - Thái Bình

Điện thoại: 0363.615.888

Fax: 0363.615666

Mã số thuế: 0101205275

Dây truyền sản xuất:

Dây truyền một: công suất 20.000 tấn/h

Dây truyền hai: công suất 25.000 tấn/h

Dây truyền ba: công suất 30.000 tấn /h

Sản phẩm: các loại thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm

Thị trường tiêu thụ sản phẩm là các tỉnh phía Bắc và một số tỉnh miền Trung

Để phù hợp với cơ cấu tổ chức và đảm bảo hiệu quả kinh tế cao công ty đã có bộ máy quản lý thích hợp thống nhất trên toàn công ty. Công ty đã phấn đấu mở rộng sản xuất, bố trí đủ việc làm cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn công ty gặp phải trong quá trình hoạt động

2.1.2.1 Thuận lợi

Khi bước vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam đã có những thuận lợi sau:

Địa bàn hoạt động của công ty không chỉ ở trong thành phố mà còn được mở rộng ra vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc và các tỉnh lân cận. Từ đó công ty được hưởng những tiện ích về cơ sở hạ tầng, những chính sách ưu đãi của nhà nước. Thuận lợi này tạo ra những lợi thế tương đối vững chắc trong quá trình phát triển của công ty.

Công ty được một người giám đốc có năng lực điều hành, quản lý tốt, có những phương pháp, đường lối phát triển công ty đúng đắn, mang tính chiến lược. Đây cũng chính là cơ sở để bộ máy công ty vận hành và phát triển vững chắc trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế như ngày nay. Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ tham mưu, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giúp sức. Không thể thiếu đội ngũ công nhân viên lành nghề, không ngừng học hỏi để nâng cao trình độ, góp phần rất lớn cho sự phát triển của công ty.

Hoạt động của nền kinh tế ngày càng đi vào nề nếp theo hệ thống pháp luật hiện hành sẽ là thời cơ cho những doanh nghiệp làm ăn trung thực như công ty. Môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ giúp công ty mở rộng mối quan hệ bình đẳng với các tổ chức, cá nhân, các đơn vị bạn trong nền kinh tế, để từ đó cùng hợp tác, cùng phát triển.

2.1.2.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi mà công ty có được thì công ty cũng gặp không ít những khó khăn sau:

Công ty thành lập và đi vào hoạt động trong thời kỳ đảng và nhà nước ta có chủ trương đẩy mạnh sức cạnh tranh của nền kinh tế nên công ty phải đương đầu nhiều hơn với rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

Sự biến động khó lường của thị trường thế giới cùng với sự trì trệ của ngành

chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, cùng với việc phải gánh chịu chi phí cao từ biến động kinh tế vĩ mô đang đẩy các ngành kinh doanh thức ăn chăn nuôi vào một tình thế nan giải.

Hiện nay Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu TACN gồm có khô đậu tương chiếm 49%, ngô 16%, bột cá 10% và DDGS một loại nguyên liệu mới ưa thích 5%. Việc thay thế các loại nguyên liệu này cho nhau trong trường hợp giá một mặt hàng nào đó tăng mạnh có thể là một giải pháp hiệu quả. Tuy nhiên, cách này không phải trong giai đoạn hiện nay. Kể từ giữa năm 2010, giá của tất cả các loại nguyên liệu cho chế biến thức ăn chăn nuôi Việt Nam nhập khẩu chính này đã nâng lên ở mức rất cao.

2.1.3 Đặc điểm sản phẩm

Công ty chuyên sản xuất thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm chủ yếu là thức ăn dạng viên, thức ăn đậm đặc. Sản phẩm của công ty luôn đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Với tiêu chí chất lượng là đầu, công ty luôn phấn đấu để xây dựng thương hiệu ngày càng vững mạnh. Công ty trang bị phòng phân tích nhanh các chỉ tiêu trước khi xuất hàng ra thị trường.

Để đứng vững trên thị trường và không ngừng phát triển, Công ty đã mạnh dạn đầu tư và xây dựng thêm dây chuyền nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng sản lượng. Như năm 2007, công ty đã mạnh dạn mua dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc công nghệ Đan Mạch trị giá 9 tỷ đồng. Khi sản phẩm công nghệ này ra thị trường nó đã đánh bại mặt hàng cùng loại trên thị trường... Bên cạnh đó, Công ty cam kết với khách hàng là luôn sản xuất thức ăn chăn nuôi theo phương châm: “ Năng suất- An toàn- Hiệu quả”.

Về sản phẩm: đáp ứng yêu cầu của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và cam kết không sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm, không sử dụng hoocmon tăng trưởng, thực hiện việc công bố chỉ tiêu chất lượng sản phẩm hàng hóa cho tất cả sản phẩm. Công ty đã sản xuất đúng quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn thủy sản, thú y của thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm.

2.1.4 Những thành tích công ty đã đạt được trong những năm gần đây

Công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam có bộ máy quản lý

thích hợp, thống nhất. Công ty đã phân đầu mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho cán bộ nhân viên, đảm bảo thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước.

Đứng trước rất nhiều khó khăn thách thức trong năm qua, công ty đã không ngừng cố gắng vươn lên và đã đạt được một số thành tích sau: (ĐVT: đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|--|----------------|----------------|----------------|
| 1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.398.369.324 | 16.441.259.324 | 26.012.178.956 |
| 2.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.298.885.588 | 2.713.340.324 | 3.687.226.178 |
| 3.Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 643.687.965 | 759.735.291 | 1.032.323.330 |
| 4.Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.655.197.623 | 1.953.605.033 | 2.654.802.848 |
| 5.Tổng số lao động | 190 | 250 | 310 |
| 6.Thu nhập bình quân trên người | 1.337.000 | 1.498.000 | 1.531.000 |

Biểu 2.1.Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy: hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã có những bước tiến bộ rõ rệt. Nói chung tình hình kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua đã cho thấy công ty đang làm ăn có lãi. Điều này đã khẳng định được sự cố gắng cũng như đường lối đúng đắn của ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên trong công ty. Đây là bước tạo đà cho công ty tiếp tục phát triển trong thời gian tới

2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp

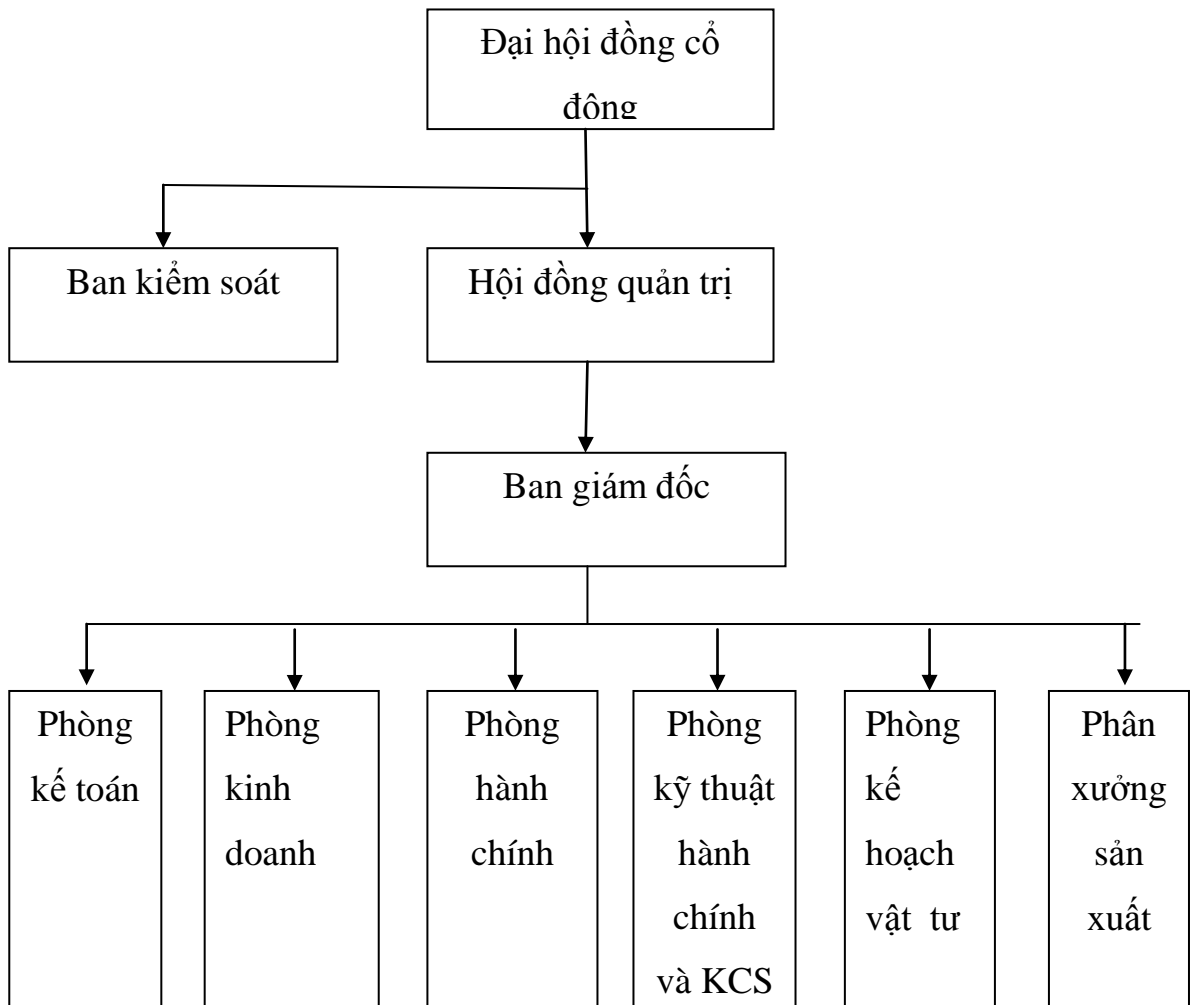
Với công nghệ mới và trên cơ sở sắp xếp quá trình lao động hợp lý, tổng số công nhân toàn công ty năm 2009 là 310 người thì đến năm 2020 đã lên tới 390 người.

Bộ máy quản lý công ty gồm 2 cấp: công ty và cấp phân xưởng, được bố trí theo cơ cấu trực tuyến chức năng, hệ thống này gắn các chuyên gia làm việc chức năng với các chỉ huy trực tuyến khi ra các quyết định quản trị liên quan đến chức năng mà họ phụ trách nên khắc phục được hạn chế tách rời việc chuẩn bị và ra quyết định. Nhờ vậy cũng khắc phục được tình trạng tách rời người ra quyết định với người thực hiện quyết định. Bên cạnh đó còn có ưu điểm là các mệnh lệnh, nhiệm vụ và thông báo tổng hợp được chuyển lần lượt từ lãnh đạo doanh nghiệp đến cấp dưới cho đến tận cấp dưới cùng một cách trực tiếp, do đó đảm bảo tính thống nhất trong quản lý. Bên cạnh đó cũng đòi hỏi hao phí nhiều thời gian trong quá trình ra các quyết định và cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ chỉ huy trực tuyến với các bộ chức năng.

Về cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của công ty như sau:

Sơ đồ:2.1.Tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp

wellhope Việt Nam



Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty theo luật doanh nghiệp. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua chủ chương, trính sách đầu tư ngắn hạn dài hạn trong việc phát triển công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra ban quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của công ty.

Hội đồng quản trị: là cơ quan thay mặt đại hội đồng cổ đông quản lý công ty giữa hai kỳ đại hội, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi công ty, trừ những vấn đề thuộc đại hội đồng cổ đông quyết định. Định hướng chính sách tồn tại và phát triển thông qua hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ban kiểm soát: do đại hội đồng cổ đông bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành công ty nhằm bảo vệ các lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Giám đốc: giám đốc là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và toàn bộ cổ đông về hoạt động kinh doanh của công ty. Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và công ty về kế hoạch, mục tiêu, chiến lược sản xuất kinh doanh và điều hành, kiểm tra các hoạt động của công ty.

Phòng kế toán:

- Giúp giám đốc tổ chức và chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác tài chính kế toán, thông tin kinh tế, tổ chức hạch toán trong toàn bộ công ty, pháp luật nhà nước và điều lệ tổ chức kế toán theo chế độ chính sách.

- Tổ chức bộ máy kế toán từ công ty đến các đơn vị trực thuộc. Tổ chức bộ máy chứng từ kế toán, tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với điều hành và quản lý kinh tế ở các đơn vị ở công ty.

Phòng kinh doanh: Có nhiệm vụ lập kế hoạch, tiếp thị, khai thác nguồn hàng...

Phòng hành chính: tham mưu cho giám đốc về các mặt hoạt động:

- Công tác tổ chức cán bộ, công tác tiền lương
- Soạn thảo các quy chế quản lý, các quyết định, công văn, chỉ thị.
- Tuyển dụng, điều động lao động.

- Công tác bảo hộ lao động.
- Thảo các quyết định, các chế độ, chính sách.
- Công tác hồ sơ nhân sự.

Phòng kỹ thuật và KCS: tham mưu cho giám đốc về các mặt hoạt động:

- Tiên bộ kỹ thuật.
- Quản lý quy trình công nghệ sản xuất và quy trình kỹ thuật.
- Nghiên cứu các mặt hàng mới, mẫu mã và bao bì mới.
- Quản lý và xây dựng kế hoạch tu sửa thiết bị.
- Soạn thảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật
- Giải quyết các sự cố máy móc, công nghệ sản xuất.
- Tổ chức đào tạo công nhân và cán bộ kỹ thuật.

Phòng kế hoạch vật tư: tham mưu cho giám đốc về công tác:

- Xây dựng kế hoạch tổng hợp (1 năm, dài hạn, kế hoạch tác nghiệp).
- Kế hoạch cung ứng vật tư nguyên vật liệu.
- Công tác tiêu thụ sản phẩm.

Phân xưởng sản xuất: Cơ cấu tổ chức quản lý phân xưởng được kết hợp tổ chức quản lý theo ca và theo chức năng trách nhiệm quản lý chỉ đạo sản xuất được phân định cho từng ca của từng phó quản đốc trực ca.

Tổ chức sản xuất ở các phân xưởng sản xuất chính là hình thức tổ đội sản xuất theo ca, giữa các đội có sự phấn đấu cố gắng nâng cao năng suất lao động của tổ mình dẫn đến sản lượng toàn phân xưởng tăng.

2.1.6 Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp.

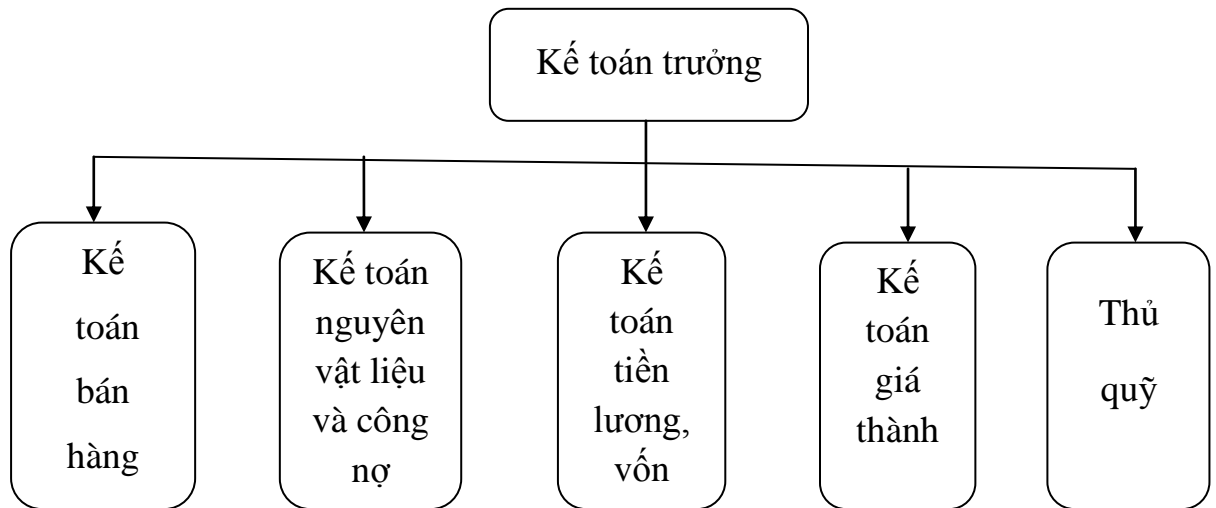
2.1.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh và quản lý, phù hợp với chức năng và trình độ của nhân viên kế toán, đồng thời xây dựng bộ máy kế toán giảm nhưng đầy đủ về số lượng nhằm làm cho bộ máy kế toán là một tổ chức thực hiện tốt mọi nhiệm vụ công tác kế toán doanh nghiệp, công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập chung. Theo phương pháp này, toàn bộ công tác kế toán đều tiến hành tại phòng kế toán, dưới sự kiểm tra trực tiếp của kế toán trưởng.

Bộ máy kế toán kế toán của công ty gồm 06 người, mỗi người đảm nhận các nhiệm vụ khác nhau. Mỗi nhân viên kế toán chịu trách nhiệm theo dõi ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến phần hành của mình. Cuối kỳ, kế toán tổng hợp sẽ tập hợp các chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Cơ cấu bộ máy kế toán của doanh nghiệp.

Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp



Phòng đã thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ vận hành máy vi tính đến nay 100% CBCNV trong phòng đã sử dụng máy vi tính để phục vụ thiết thực cho công việc của mình và ngày càng nâng cao chất lượng làm việc

Kế toán trưởng: Thực hiện việc tổ chức chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán, thống kê của công ty, kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty và trực tiếp tham gia hạch toán các phần hành còn lại của bộ máy kế toán. Thông tin kịp thời cho Giám đốc tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của công ty.

Kế toán bán hàng: Có nhiệm vụ tổ chức theo dõi đầy đủ, kịp thời và giám sát chặt chẽ về tình hình hiện có, và sự biến động của từng loại sản phẩm trên các mặt hiện vật cũng như giá trị. Theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm, kịp thời cung cấp số liệu cho kế toán trưởng.

Kế toán nguyên vật liệu và công nợ: Hạch toán tổng hợp và chi tiết tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, gia công chế biến nguyên vật liệu. kiểm tra thủ tục, chứng từ và các phiếu nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu,

vật tư. Xác định số tồn kho về số lượng và giá trị, đối chiếu với số lượng của thủ kho. Lập danh mục công cụ lao động và phân bổ công cụ lao động vào chi phí sản xuất kinh doanh. Có nhiệm vụ theo dõi các khoản công nợ và tình hình thanh toán công nợ với các nhà cung cấp và khách hàng. Theo dõi toàn bộ công tác thanh toán bao gồm thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản. Kiểm tra các chứng từ thanh toán và lập các phiếu thu, phiếu chi,...

Koán tiền lương và vốn bằng tiền: Theo dõi tính toán tiền lương, tiền thưởng, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN và thanh toán cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời theo dõi chi tiết nguồn hình thành, sử dụng vốn... theo dõi sự biến động tăng giảm tiền mặt có tại quỹ của doanh nghiệp, giám sát các nghiệp vụ thanh toán bằng tiền mặt. Lên báo cáo và sổ chi tiết phù hợp để tiện cho việc theo dõi và đối chiếu với sổ tổng hợp.

Kế toán giá thành: Định kỳ cung cấp báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho giám đốc. Tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí, dự đoán chi phí và tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm, phát hiện những khả năng tiềm tàng.

Thủ quỹ: là người duy nhất trong công ty được quản lý chìa khóa két và mở két khi cần thiết. Có trách nhiệm thu, chi tiền mặt, bảo quản tiền mặt tại quỹ của công ty. Ngoài ra thủ quỹ phải thực hiện kiểm kê đối chiếu hàng ngày giữa số tồn quỹ theo sổ kế toán và số tồn thực tế trong két.

2.1.6.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán tại doanh nghiệp

- Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp
- Chế độ kế toán:
 - + Chế độ kế toán công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp wellhope Việt Nam áp dụng là chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 /QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
 - + Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
 - + Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ, phương pháp hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá hạch toán
- Phương pháp hạch toán Tài sản cố định:

- + Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: theo nguyên giá
- + Khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao theo đường thẳng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong đó phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho là phương pháp ghi chép phản ánh thường xuyên liên tục và có hệ thống tình hình nhập-xuất-tồn kho hàng hoá trên tài khoản và sổ kế toán tổng hợp khi có các chứng từ nhập-xuất hàng tồn kho.

Hàng hoá mua ngoài nhập kho có thể do bên bán vận chuyển đến hoặc do doanh nghiệp tự vận chuyển. Dù dưới hình thức nào giá nguyên vật liệu nhập kho được tính bằng giá ghi trên hoá đơn (đã khấu trừ thuế GTGT đầu vào) cộng với các chi phí thu mua.

- + Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

- + Phương pháp tính thuế GTGT: áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Hệ thống sổ kế toán:

Hệ thống sổ kế toán sử dụng để ghi chép và tổng hợp số liệu, các chứng từ kế toán theo một trình tự và phương pháp ghi chép nhất định. Hiện nay doanh nghiệp đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật Ký Chung”.

- Hệ thống báo cáo:

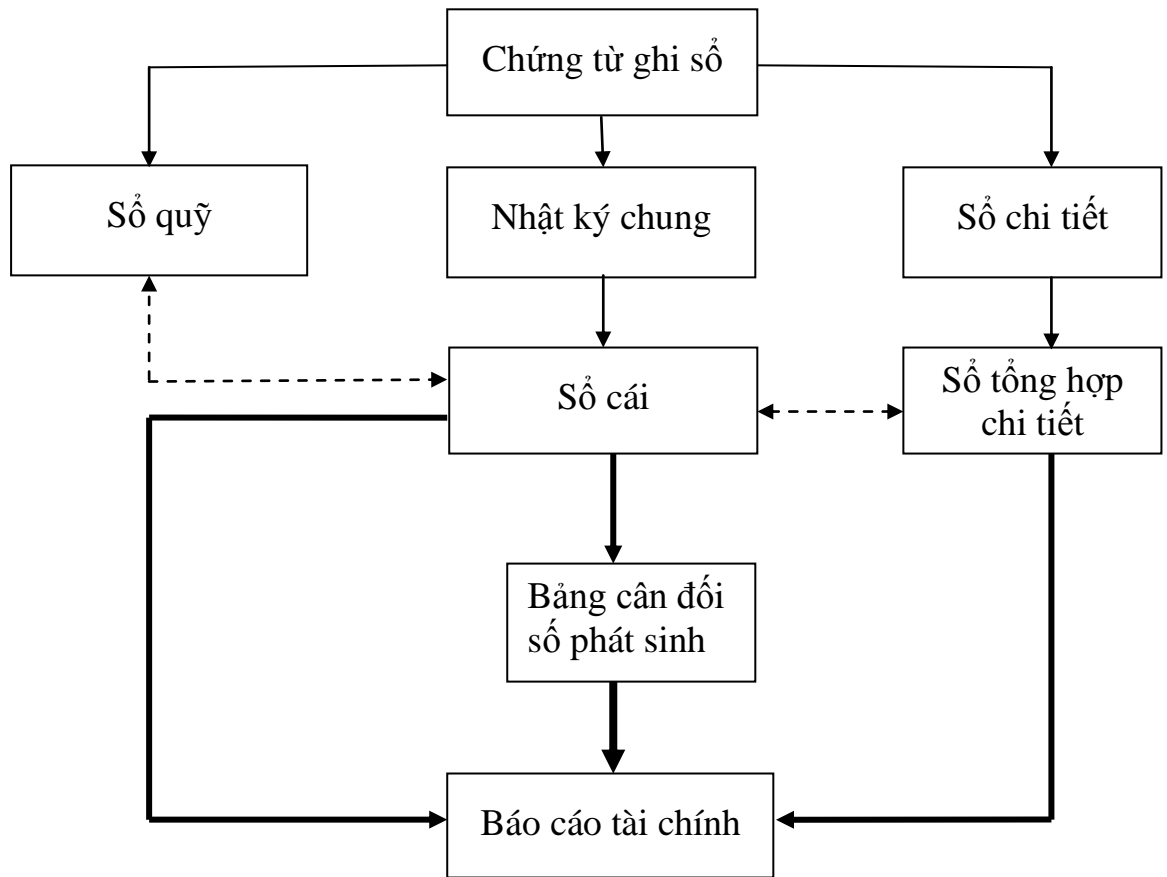
Báo cáo kế toán của công ty theo niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B0-DN)

Nơi nộp báo cáo: cơ quan thuế

Mô hình tổ chức hạch toán sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 —————> Ghi định kỳ
 <-----> Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 2.3: Quy trình hạch toán kế toán Nhật ký chung

2.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam

2.2.1. Kế toán doanh thu

Doanh thu của công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động bán hàng hoá.

Bán hàng là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Đó chính là quá trình chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa hoặc thành phẩm từ tay người bán sang tay người mua và nhận quyền sở hữu tiền tệ hoặc quyền được đòi tiền.

Doanh thu của công ty là tổng giá trị các lợi ích kinh tế thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

2.2.1.1. Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu thu
- Giấy báo có của ngân hàng, uỷ nhiệm thu
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 111, 112, 131, 511, 3331.

2.2.1.2. Tài khoản sử dụng

TK511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó : - TK 511-01 doanh thu bán cám Lợn

- TK 511-02 doanh thu bán cám gà
- TK 511-03 doanh thu bán cám cá
- TK 511-04 doanh thu bán cám siêu cao đạm
- TK 511- 05 doanh thu bán cám vịt

2.2.1.3. Quy trình hạch toán

Khi nghiệp vụ bán hàng phát sinh, kế toán viết hoá đơn GTGT thành 3 liên:

- Liên 1(Màu tím): Liên gốc lưu tại quyển hoá đơn.
- Liên 2(Màu đỏ): Giao cho khách hàng để lưu chuyển hàng hoá và ghi sổ kế toán tại đơn vị khách hàng.
- Liên 3(Màu xanh): Dùng để thanh toán và ghi sổ kế toán.

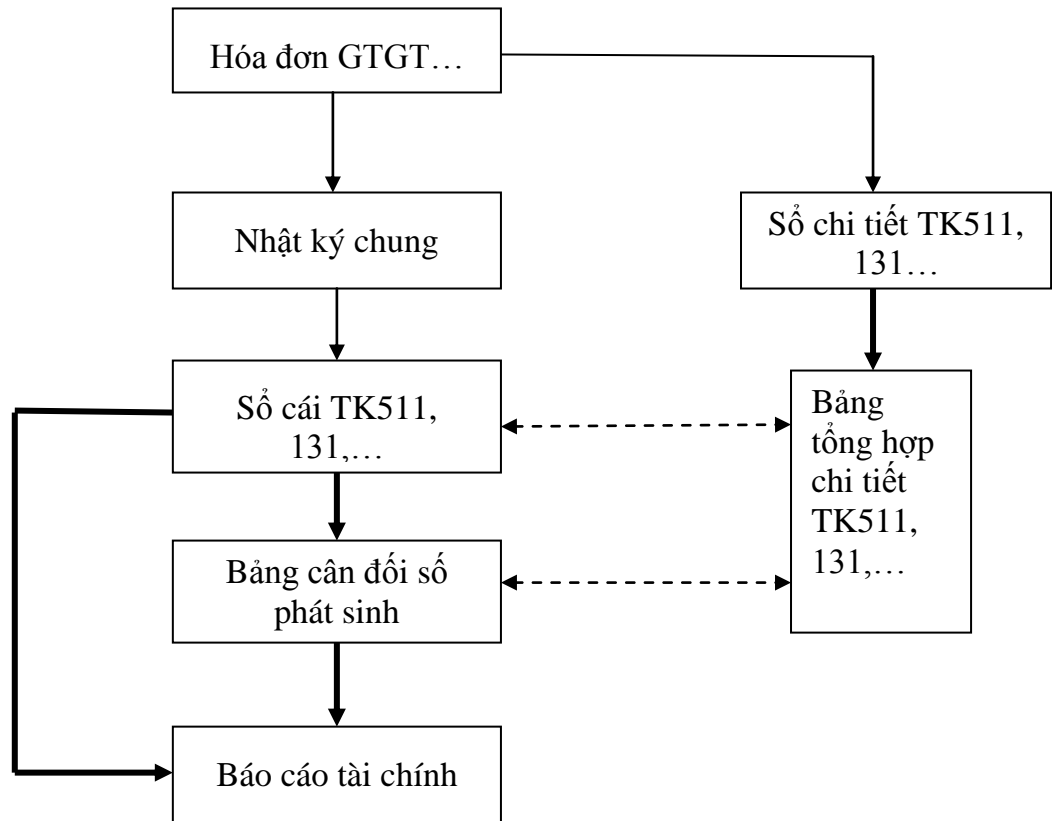
Trên hoá đơn phải ghi đầy đủ các thông tin sau:

- Ngày, tháng, năm phát sinh nghiệp vụ, số hoá đơn
- Tên đơn vị bán hàng, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, hình thức thanh toán
- Tên hàng hoá, số lượng, đơn giá, thành tiền, chiết khấu(nếu có), thuế GTGT, tổng tiền thanh toán.

Căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu xuất để viết phiếu thu và phản ánh vào sổ kế toán. Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 111, 112, 131 : Tổng giá thanh toán
 Có TK 511 : Doanh thu bán hàng
 Có TK 3331 : Thuế GTGT đầu ra

Sơ đồ 2.4: Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 —————> Ghi cuối tháng, cuối năm
 <-----> Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, từ các hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTG, kế toán vào sổ nhật ký chung. Đồng thời vào sổ cái và sổ chi tiết các TK 511, 131... để cuối tháng, cuối kỳ tổng hợp vào sổ tổng hợp chi tiết thanh toán với khách hàng và sổ tổng hợp doanh thu bán hàng. Cuối kỳ vào bảng cân đối số phát sinh và các báo cáo tài chính cần thiết.

Ví dụ minh họa

VD : Ngày 02/12 công ty bán 10.000 kg cá m L414 cho công ty cổ phần Việt Thắng với đơn giá 8.300đ/kg (chưa VAT 10%). HĐGTGT số 0034289. Công ty đã thu bằng tiền mặt.

Sau khi viết hoá đơn GTGT và có đầy đủ chữ ký của các bên có liên quan, kế toán viết phiếu thu, khách hàng thanh toán bằng tiền mặt.

Từ nghiệp vụ trên kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 111: 91.300.000

Có TK 511: 83.000.000

Có TK 3331: 8.300.000

Kế toán nhập số liệu vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511

| HÓA ĐƠN | | Mẫu số: 01GTKT-3LL | | | |
|--|-------------------------|---|----------|--|------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | LR/2010B | | | |
| <i>Liên 3:Nội bộ</i> | | | | | |
| <i>Ngày 02 tháng 12 năm 2010</i> | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CP KTNW WELLHPE | | | VIỆT NAM | | |
| Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiến – KCN Phúc Khánh – Thái Bình | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: | | | | | |
| Hộ tên người mua hàng: anh Hoàng | | | | | |
| Tên đơn vị: | | Công ty cổ phần Việt Thắng | | | |
| Địa chỉ: | | số 234 khu công nghiệp Phúc khánh – Thái Bình | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán :tiền mặt...MST : | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 |
| 2 | Cám L414 | kg | 10.000 | 8.300 | 83.000.000 |
| Cộng tiền hàng: | | 83.000.000 | | | |
| Thuế suất GTGT:10% | | Tiền thuế GTGT: 8.300.000 | | | |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | 91.300.000 | | | |
| Số tiền viết bằng chữ: Chín một triệu ba trăm nghìn đồng chẵn./. | | | | | |
| Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Biểu 2.2.Hoá đơn GTGT

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

PHIẾU THU

Số:1047

Ngày : 02/12/2010

Nợ TK 111

Có TK 511

Có TK 3331

Người nộp tiền: Anh Hoàng

Địa chỉ: Công ty cổ phần Việt Thắng

Lý do: Thu tiền bán hàng

Số tiền: 91.300.000

Bằng chữ: Chín một triệu ba trăm nghìn đồng

Kèm theo: 01 HĐGTGT chứng từ gốc

Đã nhận đủ số tiền(Viết bằng chữ):

Ngày 02 tháng 12 năm 2010

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người nộp tiền | Người lập phiếu | Thủ quỹ |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| (ký, họ tên, đóng dấu) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên) |

Biểu 2.3: Phiếu thu

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NT | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | SHT K | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--------------------------|---------------|-------|----------------|----------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| 01/12 | PT305 | 01/12 | Khách hàng trả tiền hàng | | 111 | 74.250.000 | |
| 01/12 | PT305 | 01/12 | Khách hàng trả tiền hàng | | 131 | | 74.250.000 |
| 02/12 | PX211 | 02/12 | Xuất bán cám l414 | | 632 | 74.500.000 | |
| 02/12 | PX211 | 02/12 | Xuất bán cám l414 | | 155 | | 74.500.000 |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Thu tiền bán cám | | 111 | 91.300.000 | |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Doanh thu bán cám | | 511 | | 83.000.000 |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Thuế GTGT đầu ra | | 3331 | | 8.300.000 |
| | | | | | | | |
| 20/12 | PX251 | 20/12 | Xuất Bán cám V08 | | 632 | 41.466.000 | |
| 20/12 | PX251 | 20/12 | Xuất Bán cám V08 | | 155 | | 41.466.000 |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Phải thu khách hàng | | 131 | 47.932.500 | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Doanh thu bán hàng | | 511 | | 43.575.000 |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Thuế GTGT đầu ra | | 3331 | | 4.357.500 |
| | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c doanh thu bán hàng | | 511 | 3.306.329.841 | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c doanh thu bán hàng | | 911 | | 3.306.329.841 |
| | | | Cộng số phát sinh | | | 31.458.190.322 | 31.458.190.322 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)
(nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.4: Trích nhật ký chung tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b - DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 131- Phải thu khách hàng

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--------------------------|------------|-------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | 553.127.500 | |
| 01/12 | PT305 | 01/12 | Khách hàng trả tiền hàng | 111 | | 74.250.000 |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Phải thu khách hàng | 511 | 99.400.000 | |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | 9.940.000 | |
| | | | | | | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Phải thu khách hàng | 511 | 43.575.000 | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | 4.357.500 | |
| 21/12 | GBC12 | 21/12 | CT Việt Thắng trả tiền | 112 | | 109.340.000 |
| 23/12 | 34357 | 23/12 | Phải thu khách hàng | 511 | 156.600.000 | |
| 23/12 | 34357 | 23/12 | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | 15.660.000 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng | | 930.183.000 | 742.123.000 |
| | | | Số dư cuối tháng | | 741.187.500 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.8: Trích sổ cái TK 131 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b - DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 511 – Doanh thu bán hàng

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐ Ư | Số tiền | |
|-------|----------|-------|------------------------|----------------|---------------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | | | | | |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Doanh thu bán L414 | 111 | | 83.000.000 |
| 02/12 | 34290 | 02/12 | Doanh thu bán G03 | 112 | | 111.675.000 |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Doanh thu bán SCĐ01 | 131 | | 99.400.000 |
| | | | | | | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Doanh thu bán V08 | 131 | | 43.575.000 |
| 23/12 | PT132 | 23/12 | Doanh thu bán C05 | 111 | | 67.200.000 |
| | | | | | | |
| 31/12 | PK28 | 31/12 | K/C doanh thu T12 | 911 | 3.246.329.841 | |
| | | | Cộng phát sinh | | 3.306.329.841 | 3.306.329.841 |
| | | | Số dư cuối tháng | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)
(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.5: Trích sổ cái TK 511 tháng 12/2009

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số:S35- DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN Phúc

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

Khánh- Thái Bình

ngày 14/09/2006 của bộ trưởng bộ tài chính)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên hàng: Cám lợn

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Doanh thu | | | Thuế |
|----------|-------|----------------------------------|------|-----------|---------|-------------|------------|
| SH | NT | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | |
| HĐ34289 | 02/12 | DT bán cám cho cty CP Việt Thắng | 111 | 10.000 | 8.300 | 83.000.000 | 8.300.000 |
| HĐ34311 | 15/12 | DT bán cám cho cty CP Lam Sơn | 112 | 15.000 | 8.271 | 124.065.000 | 12.406.500 |
| | | | | | | | |
| HĐ22980 | 27/12 | DT bán cám cho cty CP Đại Lộc | 112 | 17.000 | 8.252 | 140.284.000 | 14.028.400 |
| HĐ 22984 | 27/12 | DT bán cám cho cty CP Việt Thắng | 131 | 14.000 | 8.198 | 114.772.000 | 11.477.200 |
| | | Cộng | | 68.000 | | 560.653.000 | 56.065.300 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.6: Trích sổ chi tiết bán hàng tháng 12 năm 2010

Công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG**THEO TỪNG MẶT HÀNG**

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Loại hàng | Số lượng (kg) | Đơn giá | Khách hàng thanh toán | | | Cộng |
|-------------|----------------|---------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | 111 | 112 | 131 | |
| Cám Lợn | 68.000 | | 181.532.000 | 264.349.000 | 114.772.000 | 560.653.000 |
| Cám Gà | 72.000 | | 146.400.000 | 210.420.000 | 233.600.000 | 590.420.000 |
| Cám SCĐ | 38.000 | | 112.320.000 | 136.400.000 | 224.400.000 | 473.120.000 |
| Cám Vịt | 97.000 | | 219.000.000 | 363.220.000 | 123.996.000 | 706.216.000 |
| Cám Cá | 107.321 | | 297.150.000 | 445.355.841 | 233.415.000 | 975.920.841 |
| Cộng | 382.321 | | 956.402.000 | 1.419.744.841 | 930.183.000 | 3.306.329.841 |

(nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.7: Trích bản tổng hợp doanh thu bán hàng theo từng mặt hàng tháng 12

2.2.2. Kế toán giá vốn

Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật nông Nghiệp Wellhope Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi.. Do vậy giá vốn của công ty bao gồm các chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

2.2.2.1. Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho

Công ty tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Theo phương pháp này, căn cứ vào giá trị thực tế của hàng hoá tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ, kế toán xác định được giá bình quân của một đơn vị sản phẩm, hàng hoá. Căn cứ vào số lượng hàng hoá xuất ra trong kỳ và giá đơn vị bình quân để xác định trị giá thực tế xuất kho trong kỳ.

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ} &= \frac{\text{Trị giá thực tế sản phẩm tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vốn thực tế của sản phẩm nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hóa tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hóa nhập trong kỳ}} \\ \text{Trị giá vốn thực tế của sản phẩm hàng hóa xuất kho} &= \text{Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân} \end{aligned}$$

2.2.2.2. Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 632,155
- Sổ chi tiết TK155

2.2.2.3. Tài khoản sử dụng:

TK632: Giá vốn hàng bán

2.2.2.4. Quy trình hạch toán:

Khi nghiệp vụ bán hàng phát sinh, kế toán lập phiếu xuất kho và tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 156: Hàng hoá

VD: ngày 13/12/2010 công ty xuất bán 35.000 kg cá C05 bán cho công ty CP XNK Lam Sơn giá bán 6.570đ/kg(chưa VAT10%). Phiếu xuất kho số 805, hóa đơn GTGT 34321.

Kế toán nhập số liệu vào sổ nhật ký chung, ghi sổ cái TK632.

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 02- VT

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 13 tháng 12 năm 2010

Số :805

Nợ: 632

Có: 155

Họ tên người nhận hàng: chị Nga

Địa chỉ(bộ phận) : Công ty cp XNK Lam Sơn

Lý do xuất: xuất bán

Xuất kho tại: kho 1 công ty

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|-------|-------------|----------|-----------|---------|------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| 1 | Cám cá C05 | | Kg | 35.000 | 35.000 | | |
| | / | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | 35.000 | 35.000 | | |

Tổng số tiền (viết bằng chữ) :

Số chứng từ gốc kèm theo: hóa đơn số 34321.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người lập
phiếu**

(ký, họ tên)

**Người nhận
hàng**

(ký, họ tên)

**Thủ kho
(ký, họ tên)**

**Kế toán
trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc
(ký, họ tên)**

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.8: Phiếu xuất kho hàng hoá.

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NT | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | SHT K | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--------------------|------------------|----------|----------------|----------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| 02/12 | 34290 | 02/12 | Xuất bán cám G03 | | 632 | 101.865.000 | |
| | | | | | 155 | | 101.865.000 |
| 02/12 | PNK56 | 02/12 | Mua ngô nhập kho | | 152 | 172.800.000 | |
| | | | Thuế gtgt dầu vào | | 133 | 17.280.000 | |
| | | | Thanh toán tiền | | 112 | | 190.080.000 |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Xuất bán cám SCD01 | | 632 | 87.912.000 | |
| | | | | | 155 | | 87.912.000 |
| 13/12 | 34321 | 13/12 | Xuất bán cám C05 | | 632 | 179.690.000 | |
| | | | | | 155 | | 179.690.000 |
| | | | | | | | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Xuất bán cám V08 | | 632 | 41.466.000 | |
| | | | | | 155 | | 41.466.000 |
| 23/12 | 34358 | 23/12 | Xuất bán cám C05 | | 632 | 51.340.000 | |
| | | | | | 155 | | 51.340.000 |
| | | | | | | | |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/C xác định kqkd | | 911 | 2.098.435.667 | |
| | | | | | 632 | | 2.098.435.667 |
| | | | Cộng số phát sinh | | | 31.458.190.322 | 31.458.190.322 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.9: Trích nhật ký chung tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b- DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 632- Giá vốn hàng bán

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|-------------------------|------------|---------------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Xuất bán cám L414 | 155 | 74.500.000 | |
| 02/12 | 34290 | 02/12 | Xuất bán cám G03 | 155 | 101.865.000 | |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Xuất bán cám SCĐ01 | 155 | 87.912.000 | |
| | | | | | | |
| 13/12 | 34321 | 13/12 | Xuất bán cám C05 | 155 | 179.690.000 | |
| | | | | | | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Xuất bán cám V08 | 155 | 41.466.000 | |
| 23/12 | 34358 | 23/12 | Xuất bán cám C05 | 155 | 51.340.000 | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/C xác định kết quả kd | 911 | | 2.098.435.667 |
| | | | Cộng số phát sinh tháng | | 2.098.435.667 | 2.098.435.667 |
| | | | Số dư cuối tháng | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.10: Trích sổ cái TK 632 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 155- thành phẩm

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTG S | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|----------|------------|-------|------------------------|------------|---------------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 721.547.980 | |
| 02/12 | 34289 | 02/12 | Xuất bán cám L414 | 632 | | 74.500.000 |
| 02/12 | 34290 | 02/12 | Xuất bán cám bán G03 | 632 | | 101.865.000 |
| 03/12 | 34291 | 03/12 | Xuất bán cám bán SCĐ01 | 632 | | 87.912.000 |
| | | | | | | |
| 13/12 | 34321 | 13/12 | Xuất bán cám C05 | 155 | | 179.690.000 |
| | | | | | | |
| 20/12 | 34345 | 20/12 | Xuất bán cám V08 | 155 | | 41.050.000 |
| 23/12 | 34358 | 23/12 | Xuất bán cám C05 | 155 | | 51.340.000 |
| | | | | | | |
| 31/12 | PNK78 9 | 31/12 | Nhập kho thành phẩm | 154 | 3.208.469.021 | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 3.208.469.021 | 2.034.864.238 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 1.895.152.763 | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.11: Trích sổ cái TK 155 tháng 12/2010

2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

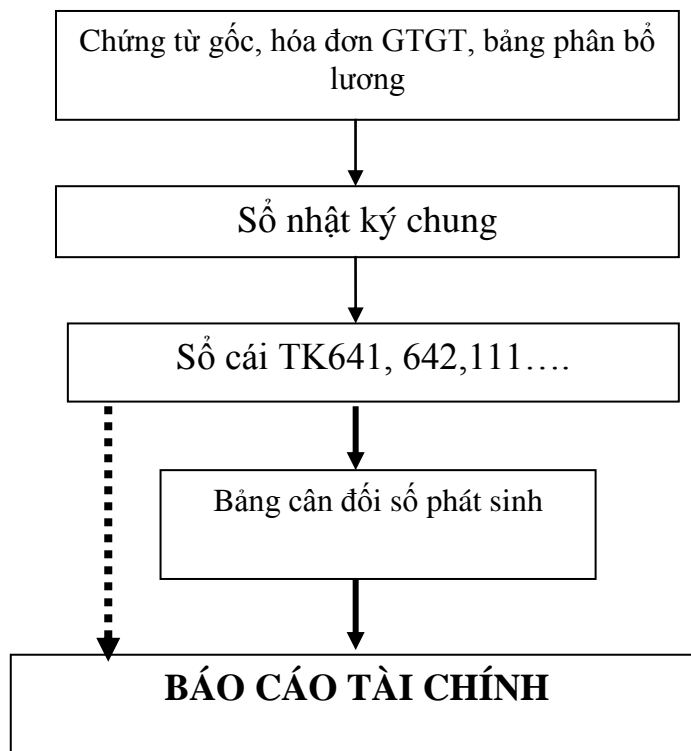
2.2.3.1. Tài khoản sử dụng

- TK 641: Chi phí bán hàng.
- TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Và các TK khác có liên quan: TK 111, TK 112, ...

2.2.3.2 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu chi
- Bảng tính và phân bổ lương
- Bảng phân bổ khấu hao
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2.3.3. Quy trình hạch toán:



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- > Ghi cuối tháng, cuối năm
-> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.7: Quá trình luân chuyển chứng từ

Chi phí bán hàng của Công ty có: Chi phí nhân viên; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty có: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí đồ dùng văn phòng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Căn cứ vào các chứng từ liên quan đến CPBH, CPQLDN kế toán vào Sổ NKC và Sổ Cái TK 641, TK 642, Sổ Cái các TK liên quan.

Ví Dụ1: Ngày 07/12 chi 3.300.000 cho anh Hoàng mua dầu, hóa đơn số 0074391. Phiếu chi số 239

| HÓA ĐƠN | | Mẫu số: 01GTKT-3LL | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------------|----------|--|------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | LR/2006B | | | |
| <i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i> | | 0074391 | | | |
| <i>Ngày 07 tháng 12 năm 2010</i> | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: DNTN xăng dầu Phương Nam | | | | | |
| Địa chỉ: Đông Hưng – Thái Bình | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: 0363.456.333 | | | | | |
| Hộ tên người mua hàng: anh Hoàng | | | | | |
| Tên đơn vị: công ty cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam | | | | | |
| Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN Phúc Khánh- Thái Bình | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán :tiền mặt...MST : | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 |
| 2 | Dầu Diezen | lít | 200 | 16.500 | 3.300.000 |
| Cộng tiền hàng: | | 3.300.000 | | | |
| Thuế suất GTGT:10% | | Tiền thuế GTGT: 330.000 | | | |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | 3.630.000 | | | |
| Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./. | | | | | |
| Người mua hàng (ký,ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (ký,ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (ký,đóng dấu,ghi rõ họ tên) | |

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.12.Hoá đơn GTGT

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 01-TT

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Số:239

Ngày : 07/12/2010

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 111

Người nhận tiền: Nguyễn Thế Hoàng

Địa chỉ: Lái xe doanh nghiệp

Lý do: Thanh toán tiền mua dầu

Số tiền: 3.630.000

Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.

Kèm theo: 01 HĐGTGT chứng từ gốc

Đã nhận đủ số tiền(Viết bằng chữ):

Ngày 07 tháng 12 năm 2010

| | | | | |
|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|
| Giám đốc | Kế toán | Người nộp | Người lập | Thủ quỹ |
| (ký, họ tên, đóng dấu) | trưởng (ký, họ tên) | tiền (ký, họ tên) | phiếu (ký, họ tên) | (ký, họ tên) |

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.13: Phiếu Chi

Ví dụ2: Căn cứ vào bảng tính lương, lương tháng 12 của nhân viên bán hàng là 10.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 15.000.000 đồng, kế toán tiến hành vào Sổ NKC và Sổ Cái TK 641, TK 642.

Tính lương phải trả cho từng bộ phận

Nợ TK 641: 155.058.663

Nợ TK 642: 80.429.136

Có TK 334: 235.487.799

Các khoản trích theo lương

Nợ TK 641: 34.112.906

Nợ TK 642: 17.694.410

Có TK 338: 51.807.316

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: 11LĐTB

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN Phúc

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

Khánh- Thái Bình

ngày 14/09/2006 của bộ trưởng bộ tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2010

| STT | Bộ phận | Phải trả CNV | Phải trả phải nộp khác | | | | |
|-----|------------------|--------------|------------------------|------------|-----------|-----------|------------|
| | | | KPCĐ(T(2%)) | BHXH(16%) | BHTN(1%) | BHYT(3%) | Cộng 338 |
| 1 | Bộ phận bán hàng | 155.058.663 | 3.101.173 | 24.809.386 | 1.550.587 | 4.651.760 | 34.112.906 |
| 2 | Bp QLDN | 80.429.136 | 1.608.583 | 12.868.662 | 804.291 | 2.412.874 | 17.694.414 |
| | Cộng | 235.847.799 | 4.716.956 | 37.735.648 | 2.358.478 | 7.075.434 | 51.807.316 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.14: Trích bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Công Ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

BẢNG TÍNH VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2010

| STT | Tên TSCĐ | Bộ phận | Thời gian trích KH | Ngày đưa vào sử dụng | Nguyên giá | Mức KH | KH lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----|------------------------|---------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| I | Bộ phận bán hàng | | | | 1.497.264.783 | 12.477.207 | 457.349.321 | 1.027.438.255 |
| 1 | Xe ô tô công 17k- 3347 | 641 | 10 năm | 25/12/2007 | 250.000.000 | 2.083.333 | 72.916.667 | 175.000.000 |
| 2 | Xe ô tô công 17k- 2987 | 641 | 10 năm | 5/4/2007 | 321.000.000 | 2.675.000 | 115.025.000 | 203.000.000 |
| | | | | | | | | |
| II | Bộ phận văn phòng | | | | 4.211.743.000 | 24.240.607 | 984.451.926 | 3.203.050.467 |
| 1 | Nhà văn phòng A1 | 642 | 20 năm | T4/2007 | 2.720.000.000 | 11.333.333 | 498.666.667 | 2.210.000.000 |
| 2 | Máy điều hòa nhiệt độ | 642 | 4 năm | T4/2007 | 7.311.843 | 152.330 | 6.550.193 | 609.320 |
| 3 | Xe ô tô con toyota | 642 | 10 năm | T5/2007 | 971.755.425 | 8.097.961 | 340.114.399 | 623.543.065 |
| 4 | Xe máy honda | 642 | 4 năm | T7/2007 | 15.347.000 | 319.729 | 12.789.167 | 2.238.104 |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | 5.709.007.783 | 36.717.814 | 1.441.801.247 | 4.230.488.722 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu số 2.15: Trích bảng tính và khấu hao tài sản cố định

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03-DN

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NT | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | SH TK | Số tiền | |
|-------|----------|-------|----------------------------------|------------------|----------|----------------|----------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| 02/12 | PC31 | 02/12 | Chi tiền mua dầu cho anh Hoàng | | 642 | 3.300.000 | |
| 02/12 | PC31 | 02/12 | Thuế gtgt đầu vào | | 133 | 330.000 | |
| 02/12 | PC31 | 02/12 | Trả tiền mua dầu | | 111 | | 3.630.000 |
| 10/12 | 12546 | 10/12 | Chi tiền điện bán hàng | | 641 | 5.738.931 | |
| 10/12 | PC 137 | 10/12 | Trả tiền điện bh | | 111 | | 5.738.931 |
| 10/12 | 12547 | 10/12 | Chi tiền điện văn phòng | | 642 | 2.351.872 | |
| 10/12 | PC138 | 10/12 | Trả tiền điện vp | | 111 | | 2.351.872 |
| 31/12 | PK16 | 31/12 | Chi phí lương nhân viên bán hàng | | 641 | 155.058.663 | |
| 31/12 | PK16 | 31/12 | Lương nhân viên quản lý | | 642 | 80.429.136 | |
| 31/12 | PK16 | 31/12 | Lương nhân viên quản lý | | 334 | | 235.487.799 |
| 31/12 | PK17 | 31/12 | Trích các khoản theo lương | | 642 | 17.694.410 | |
| 31/12 | PK17 | 31/12 | Trích các khoản theo lương | | 641 | 34.112.906 | |
| 31/12 | PK17 | 31/12 | Trích các khoản theo lương | | 338 | | 51.807.316 |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng | | 911 | | 221.098.124 |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/c chi phí QLDN | | 911 | | 108.264.400 |
| | | | Cộng số phát sinh tháng | | | 31.458.190.322 | 31.458.190.322 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)
(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.16: Trích nhật ký chung tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 641- Chi phí bán hàng

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐ U | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--------------------------------|----------------|-------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | | | | |
| 01/12 | PC07 | 01/12 | Chi phục vụ bán hàng | 111 | 2.100.000 | |
| 03/12 | PC47 | 03/12 | Chi tiền bốc hàng | 111 | 941.500 | |
| | | | | | | |
| 10/12 | 12546 | 10/12 | Chi tiền điện văn phòng | 111 | 2.351.872 | |
| 12/12 | PC 26 | 12/12 | Mua1 bình lọc nước | 111 | 145.000 | |
| 31/12 | PK16 | 31/12 | Chi phí lương bộ phận bán hàng | 334 | 155.058.663 | |
| 31/12 | PK17 | 31/12 | Trích các khoản theo lương | 338 | 34.112.906 | |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng | 911 | | 231.098.124 |
| | | | Cộng số phát sinh | | 231.098.124 | 231.098.124 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.17:Trích sổ cái TK 641 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--|------------|-------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | | | | |
| 01/12 | PC05 | 01/12 | Chị Lan thanh toán tạm ứng đi công tác | 141 | 2.000.000 | |
| 02/12 | PC31 | 02/12 | Chi tiền mua dầu | 111 | 3.300.000 | |
| | | | | | | |
| 10/12 | 12546 | 10/12 | Chi tiền điện văn phòng | 111 | 5.738.931 | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PK16 | 31/12 | Chi phí lương bộ phận QLDN | 334 | 80.429.136 | |
| 31/12 | PK17 | 31/12 | Trích các khoản theo lương | 338 | 17.694.410 | |
| 31/12 | PK29 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng | 911 | | 128.264.400 |
| | | | Cộng số phát sinh | | 128.264.400 | 128.264.400 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.18: Trích sổ cái TK 642 tháng 12/2010

2.2.4. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.

Về hoạt động tài chính, doanh nghiệp không có hoạt động tài chính. Chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay và doanh thu tài chính chủ yếu là lãi từ tài khoản tiền gửi ngân hàng. Con số này chiếm tỷ trọng không nhiều trong tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp.

2.2.4.1. Chứng từ sổ sách sử dụng:

- Giấy báo có, giấy báo nợ
- Phiếu chi
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 515, 635

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng:

- TK515- Doanh thu Tài chính
- TK635-Chi phí tài chính

2.2.4.3. Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Vì số vốn có hạn, Công ty CP KTNN Wellhope Việt Nam chỉ chú trọng vào sản xuất kinh doanh, trong quá trình hoạt động Công ty không tham gia các hoạt động đầu tư tài chính như đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản Năm 2010 khoản thu nhập hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính của Công ty phát sinh là lãi tiền gửi, lãi tiền vay, chi phí ngân hàng.

Căn cứ vào các chứng từ, kế toán ghi Sổ NKC và Sổ Cái TK 112, TK 515, TK 635.

VD1: ngày 27/12 công ty thanh toán tiền mua ngô loại 1 cho công ty CP TNHH Phú Đạt số tiền 190.080.000đ bằng chuyển khoản. Phí ngân hàng 190.080đ

VD2: ngày 31/12, công ty nhận thông báo lãi tiền gửi ngân hàng T12 tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là 658.333đ

Sacombank

Branch:00172NHSGTTTB

GIẤY BÁO LÃI

(Từ ngày 01/12/2010 đến hết ngày 31/12/2010)

Kính gửi : Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam

Chúng tôi đã tính lãi đến cuối ngày 31/12/2010

Tài khoản số :10201000199674 mở tại ngân hàng chúng tôi với lãi suất và số tiền như sau:

Lãi suất (%/năm).Số tiền lãi : 658.333,00VNĐ

Ngân hàng : Sài Gòn thương tín

Kính báo

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến- KCN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính:

đồng

| NT | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi sổ cái | SH TK | Số tiền | |
|-------|-----------|-------|--|---------------|-------|----------------|----------------|
| | SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | | | | | | |
| 27/12 | PC56 6 | 27/12 | Phí ngân hàng đầu tư và phát triển | | 635 | 190.080 | |
| 27/12 | PC56 6 | 27/12 | Phí ngân hàng đầu tư và phát triển | | 112 | | 190.080 |
| 31/12 | PK22 | 31/12 | Lãi tiền gửi ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tháng 12 | | 112 | 658.333 | |
| 31/12 | PK22 | 31/12 | Lãi tiền gửi ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tháng 12 | | 515 | | 658.333 |
| 31/12 | PK23 | 31/12 | Thu tiền lãi ngân hàng công thương | | 112 | 12.500.000 | |
| 31/12 | PK23 | 31/12 | Thu tiền lãi ngân hàng công thương | | 515 | | 12.500.000 |
| 31/12 | PK24 | 31/12 | Lãi tiền vay ngân hàng | | 635 | 36.522.545 | |
| 31/12 | PK25 | 31/12 | Lãi tiền vay ngân hàng | | 112 | | 36.522.545 |
| | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | 31.458.190.322 | 31.458.190.322 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người ghi sổ
(ký, họ tên)
(Nguồn phòng kế toán)

Biểu 2.19: Trích nhật ký chung tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 515- Doanh thu hoạt động tài chính

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|---|------------|------------|------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PK22 | 31/12 | Lãi tiền gửi ngân hàng sai gọn thường tín tháng 12 | 112 | | 658.333 |
| 31/12 | PK23 | 31/12 | Thu tiền lãi ngân hàng công thương | 112 | | 12.500.000 |
| | | | | | | |
| 31/12 | PKT28 | 31/12 | K/C doanh thu hoạt động tài chính tháng 12 | | 37.018.057 | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 37.018.057 | 37.018.057 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.20: Trích sổ cái TK 515 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 635- Chi phí hoạt động tài chính

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | | | | |
| 27/12 | PKT24 | 27/12 | Phí ngân hàng đầu tư và phát triển | 112 | 190.080 | |
| 31/12 | PKT25 | 31/12 | Lãi tiền vay ngân hàng | 112 | 36.522.545 | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C chi phí tài chính | 911 | | 129.342.257 |
| | | | Cộng số phát sinh | | 129.342.257 | 129.342.257 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.21: Trích sổ cái TK 635 tháng 12/2010

2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- + Kết quả hoạt động kinh doanh
- + Kết quả hoạt động tài chính
- + Kết quả hoạt động khác

Để xác định kết quả kinh doanh, kế toán sử dụng

- +TK 911- Xác định kết quả kinh doanh
- + TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.2.5.1. Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Sổ cái TK 911,421,821

2.2.5.2. Tài khoản sử dụng

TK911 – Xác định kết quả kinh doanh:

Dùng để phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

2.2.5.3. Quy trình hạch toán

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ. Kết quả kinh doanh cũng là cơ sở để doanh nghiệp tự đánh giá khả năng sản xuất kinh doanh, từ đó có những phân tích đúng đắn, hợp lý cho quá trình kinh doanh của mình.

Hạch toán kết quả kinh doanh của Công ty dựa trên việc hạch toán các TK 511, 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811.

Sau khi bù trừ hai bên Nợ - Có trên TK 911, xác định số chênh lệch “Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí” kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty như sau:

Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) > 0 (Bên Nợ < Bên Có)

=> Doanh nghiệp có lãi, số chênh lệch được kết chuyển sang bên Có của

TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) = 0 (Bên Nợ = Bên Có)

=> Doanh nghiệp hòa vốn.

Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) < 0 (Bên Nợ > Bên Có)

=> Doanh nghiệp bị lỗ, số chênh lệch được kết chuyển sang bên Nợ của

TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN Phúc Khánh- Thái Bình

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 28

| STT | Nội dung | TK Nợ | TK Có | Số Tiền |
|-----|-------------------------------|-------|-------|---------------|
| | Kết chuyển doanh thu | | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng | 511 | 911 | 3.306.329.841 |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 515 | 911 | 37.018.057 |
| | Cộng | | | 3.343.347.898 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN Phúc Khánh- Thái Bình

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 29

| STT | Nội dung | TK Nợ | TKCó | Số Tiền |
|-----|-----------------------------|-------|------|---------------|
| | Kết chuyển chi phí | | | |
| 1 | Giá vốn hàng bán | 911 | 632 | 2.098.435.667 |
| 2 | Chi phí hoạt động tài chính | 911 | 635 | 129.342.257 |
| 3 | Chi phí bán hàng | 911 | 641 | 231.098.124 |
| 4 | Chi phí QLDN | 911 | 642 | 128.264.400 |
| | Cộng | | | 2.587.140.448 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiên- KCN Phúc Khánh- Thái Bình

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 30

| STT | Nội dung | TK Nợ | TKCó | Số Tiền |
|-----|----------------------|-------|------|-------------|
| 1 | Kết chuyển thuế TNDN | 911 | 8211 | 189.051.863 |
| | Cộng | | | 189.051.863 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 911- Xác định kết quả kinh doanh

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|-------------------------|------------|---------------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C giá vốn hàng bán | 632 | 2.098.435.667 | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C chi phí tài chính | 635 | 129.342.257 | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C chi phí bán hàng | 641 | 231.098.124 | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C chi phí QLDN | 642 | 128.264.400 | |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C doanh thu bán hàng | 511 | | 3.306.329.841 |
| 31/12 | PKT29 | 31/12 | K/C doanh thu tài chính | 515 | | 37.018.057 |
| 31/12 | PKT30 | 31/12 | K/C chi phí thuế TNDN | 8211 | 189.051.863 | |
| 31/12 | PKT31 | 31/12 | K.C lợi nhuận sau thuế | 421 | 567.155.588 | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 3.343.347.898 | 3.343.347.898 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.25:Trích sổ cái TK 911tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lo DT, đường Nguyễn Mậu Kiên-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTG S | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|----------|----------|-------|-----------------------------|------------|-------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Xác định thuế TNDN phải nộp | 3334 | 189.051.863 | |
| 31/12 | | 31/12 | K/C chi phí thuế TNDN | 911 | | 189.051.863 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 189.051.863 | 189.051.863 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.26: Trích sổ cái TK 821 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiên-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản : 421- Lợi nhuận sau thuế

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SHT KĐƯ | Số tiền | |
|-------|----------|-------|------------------------|------------|---------|---------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | 2.433.973.473 |
| 31/12 | | 31/12 | K/C lợi nhuận sau thuế | 911 | | 567.155.588 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | 567.155.588 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | 3.001.129.061 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán)

Biểu 2.27: Trích sổ cái TK 421 tháng 12/2010

Đơn vị: công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam

Mẫu số: B02b-DN

Địa chỉ: Lô DT, đường Nguyễn Mậu Kiến-

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

KCN Phúc Khánh- Thái Bình

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 38.546.329.841 | 26.012.178.956 |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 0 | 0 |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) | 10 | VI.27 | 38.546.329.841 | 26.012.178.956 |
| 4.Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 30.034.864.238 | 18.963.980.169 |
| 5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8.511.465.603 | 7.048.198.787 |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 479.890.500 | 226.890.192 |
| 7.Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 1.348.123.200 | 1.034.290.100 |
| -Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 980.452.137 | 789.430.126 |
| 8.Chi phí bán hàng | 24 | | 2.133.265.000 | 1.357.099.125 |
| 9.Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.221.439.564 | 832.576.226 |
| 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)) | 30 | | 4.288.528.339 | 4.051.123.528 |
| 11.Thu nhập khác | 31 | | 376.122.561 | 157.332.400 |
| 12.Chi phí khác | 32 | | 663.134.486 | 621.229.753 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (287.022.925) | (363.897.353) |
| 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.001.505.414 | 3.687.226.178 |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI31 | 1.000.376.354 | 1.032.323.330 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | |
| 16.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) | 60 | | 3.001.129.061 | 2.654.802.848 |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu phòng Kế toán)

Biểu 2.28: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010

Chương 3:**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM****3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật nông Nghiệp Wellhope Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, tự nghiên cứu chế biến và tiến hành đưa vào sản xuất. Với nhu cầu ngày càng lớn và khó tính của thị trường, phải cạnh tranh với nhiều công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi khác. Qua nhiều năm phấn đấu không ngừng vươn lên, công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam đã chứng minh được vị thế của mình trên thị trường và trong ngành chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc. Hiện nay mặt hàng thức ăn chăn nuôi gia súc của công ty khá đa dạng và phong phú với nhiều chủng loại. Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi gia súc của công ty bao gồm các sản phẩm đậm đặc và hỗn hợp dành cho lợn, gà, vịt ở các thời kỳ khác nhau đáp ứng được nhu cầu của thị trường như: G6 - dành cho gà lông màu từ một ngày tuổi, L12 - dành cho lợn tập ăn, V888 - dành cho vịt ngan đẻ...

Đến nay công ty đã trở thành một doanh nghiệp sản xuất có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước. Sản phẩm của công ty luôn được người tiêu dùng ưa chuộng và đánh giá cao cả về chất lượng, mẫu mã, giá cả. Trong những năm qua tập thể công ty đã không ngừng phấn đấu để xây dựng công ty ngày một vững mạnh hơn xứng đáng với thương hiệu “ QMC chỉ có chất lượng vàng”. Để đạt được những thành tựu đó phải kể đến công sức lao động của cán bộ công nhân viên toàn công ty nói chung và đặc biệt là phòng kế toán tài chính nói riêng đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong thành tựu chung mà Công ty đã đạt được thời gian qua. Nhìn chung bộ máy kế toán được tổ chức phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty

là một doanh nghiệp có quy mô lớn, địa bàn hoạt động rộng. Công ty đã thực hiện chuyên môn hóa lao động kế toán, mỗi người phụ trách một phần hành cụ thể, không chồng chéo đảm bảo trách nhiệm của từng người trong công việc và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao.

3.1.1. Tình hình tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán của Công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam. Bởi lẽ, nó liên quan đến việc xác định kết quả các khoản thu nhập thực tế vào phần phải nộp cho NSNN. Đồng thời nó phản ánh sự vận động của tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh bên cạnh việc cung cấp các thông tin cho các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, ngân hàng... cung cấp đầy đủ thông tin cho ban lãnh đạo doanh nghiệp, giúp ban giám đốc doanh nghiệp có những quyết định về hoạt động về hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược nắm bắt thị trường kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Về hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hệ thống sổ kế toán theo hình thức “sổ nhật ký chung”. Đây là hình thức sổ được áp dụng khá phổ biến. Hình thức sổ kế toán này có nhiều ưu điểm phù hợp với điều kiện kế toán chung của công ty, hạn chế được số lượng sổ sách công kênh, giảm bớt được khối lượng ghi chép, dễ hiểu, dễ làm, phù hợp với trình độ kế toán của công ty.

Doanh nghiệp đang áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của doanh nghiệp. Mặt khác, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp này theo dõi được thường xuyên, liên tục tình hình nhập xuất giúp cho việc quản lý dễ dàng hơn, chính xác hơn và có kế hoạch cung cấp hàng hoá hợp lý, đảm bảo cho quá trình kinh doanh không bị gián đoạn, đồng thời không bị ứ đọng hàng hoá trong kho.

Về mô hình kế toán: công ty áp dụng mô hình kế toán tập chung. Mọi chứng từ, sổ sách đều được tập chung về phòng kế toán chịu sự hướng dẫn kiểm tra trực tiếp từ kế toán trưởng. Mô hình này đảm bảo được sự giám sát kiểm tra của kế toán trưởng và sự lãnh đạo kịp thời của ban giám đốc. Nhìn chung, các số liệu được

luân chuyên qua các chứng từ, sổ sách một cách chính xác, rõ ràng đúng trình tự. Giữa các phòng ban, bộ phận có sự kết hợp chặt chẽ trong việc hoàn chỉnh chứng từ, nhờ đó tạo điều kiện cho công tác theo dõi từng bộ phận có liên quan được thuận lợi.

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến - chức năng. Cơ cấu này đảm bảo cho việc xử lý nhanh, linh hoạt và có hiệu quả các vấn đề quản lý phát sinh trong quá trình điều hành.

3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam

3.1.2.1. Ưu điểm:

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một trong những phần hành có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, tổ chức hợp lý công tác kế toán này có ý nghĩa hết sức to lớn. Qua quá trình tìm hiểu phần hành kế toán này tại Công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam em nhận thấy có những ưu điểm sau:

- *Về chứng từ và luân chuyển chứng từ:* Hệ thống chứng từ đã được xây dựng phù hợp theo đúng mẫu biểu quy định, tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý tạo điều kiện cho việc kê khai thuế, nộp thuế thuận lợi. Các chứng từ như :Phiếu thu, phiếu chi... có chữ ký duyệt của giám đốc. Sau quá trình luân chuyển, các chứng từ này được bảo quản tại phòng kế toán theo đúng chế độ hiện hành.

- *Về sổ sách:* Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” và phương pháp kê khai thường xuyên, các chứng từ gốc, các loại sổ sử dụng và các bảng phân bổ được tuân thủ theo một quy định chung và được thực hiện đồng bộ thống nhất toàn công ty. Việc xử lý các thông tin kế toán phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị tính toán cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy.

- *Về hệ thống tài khoản:* Hệ thống tài khoản áp dụng tại doanh nghiệp cũng như tài khoản sử dụng chi việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là phù hợp với hệ thống tài khoản được quy định hiện hành.

- *Về công tác kế toán chi phí hoạt động:* Chi phí là một vấn đề mà các nhà quản lý luôn phải quan tâm, cân nhắc và luôn luôn muốn tìm mọi cách để quản lý chặt chẽ chi phí nhằm tránh lãng phí, làm giảm lợi nhuận. Bởi vậy công tác hạch toán chi phí tại công ty bước đầu đảm bảo được tính chính xác, đầy đủ và kịp thời khi phát sinh.

3.1.2.2 Hạn chế:

Bên cạnh những ưu điểm trên. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế sau:

- Về bộ máy kế toán:

Hiện nay mặc dù phòng kế toán được trang bị đầy đủ máy vi tính, nhưng kế toán vẫn chưa áp dụng phần mềm kế toán để quản lý mà vẫn sử dụng thủ công. Vì vậy, đôi lúc vẫn chưa xử lý nhanh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Để phát huy được tác dụng của máy vi tính trong việc quản lý kế toán và giảm bớt khối lượng của công việc kế toán, công ty nên áp dụng kế toán máy bằng các phần mềm kế toán như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán Fast, phần mềm kế toán Sasinnova.

- Về sổ sách:

Doanh nghiệp chưa mở đầy đủ các loại sổ sách đúng như QĐ 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC. Cụ thể, hiện nay Công ty có nhiều hình thức bán hàng (bán buôn, bán lẻ) nhưng kế toán không theo dõi chi tiết từng mặt hàng theo từng phương thức xuất bán mà chỉ theo dõi chi tiết từng mặt hàng theo các phương thức trên cùng một sổ chi tiết. Điều này rất dễ gây nhầm lẫn trong quá trình theo dõi doanh thu, việc hạch toán không chính xác kết quả bán hàng và không đáp ứng được yêu cầu thông tin của lãnh đạo

- Về chính sách ưu đãi cho khách hàng:

Hiện nay doanh nghiệp chưa có chính sách ưu đãi trong kinh doanh, đó là việc cho khách hàng hưởng các khoản chiết khấu. Thực tế cho thấy rằng các chính sách ưu đãi trong kinh doanh cũng là một trong những biện pháp nâng cao hiệu quả năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy nhanh doanh số tiêu thụ và rút ngắn vòng quay vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Điều này trong nền kinh tế

thị trường như hiện nay là rất cần thiết cho sự tồn tại của doanh nghiệp.

- Công tác thu hồi nợ đọng còn hạn chế

3.1.2.3. Nguyên nhân thực trạng

- Đất nước mới chuyển sang cơ chế thị trường vì vậy nền kinh tế còn kém phát triển.
- Hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, không mang tính bắt buộc cao, tính pháp quy chặt chẽ, quá trình xử lý vi phạm chưa nghiêm.
- Về phía tổ chức nghề nghiệp: hoạt động mang tính chất hình thức chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn.
- Yêu cầu kiểm tra công tác kế toán tại công ty chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ.
- Trình độ kế toán còn hạn chế, chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung, về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng.
- Tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm của cán bộ kế toán chưa cao.

3.2. Yêu cầu và định hướng hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện

Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam đã có một đội ngũ kế toán đồng đều về trình độ, luôn đoàn kết, thống nhất với nhau để hoàn thiện tốt nhiệm vụ, cung cấp đầy đủ thông tin cho bộ phận quản lý, góp phần không nhỏ vào sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những tồn tại là tất yếu trong bất kỳ một bộ phận nào kể cả bộ máy kế toán. Do vậy yêu cầu hoàn thiện luôn đặt ra.

Bộ phận kế toán là bộ phận quan trọng không thể thiếu trong bất cứ doanh nghiệp nào. Bộ phận này có nhiệm vụ thu thập, tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin hữu ích cho toàn doanh nghiệp. Do đó nó ngày càng phải được hoàn thiện để đáp ứng tốt với sự thay đổi của doanh nghiệp, chế độ kế toán, để công tác kế toán luôn là người hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo công ty, cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là phần hành kế toán quan

trọng nhất, nó xác định toàn bộ nỗ lực của doanh nghiệp từ khâu mua vào đến khâu tiêu thụ. Vì vậy yêu cầu hạch toán đúng, đầy đủ theo đúng chế độ kế toán hiện hành được đặt ra cao hơn so với các phần hành khác vì mỗi phần hành nhỏ trong quá trình hạch toán lại ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn doanh nghiệp.

Hạch toán đúng phần hành này không những xác định đúng kết quả doanh nghiệp đã đạt được trong kỳ, mà còn có tác dụng nâng cao hiệu quả lao động của các bộ phận trong công ty bởi thông tin kế toán là những thông tin tổng hợp, nó tác động đến tất cả các hoạt động của doanh nghiệp.

3.2.2. Định hướng hoàn thiện

Với yêu cầu quản lý về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng cao thì việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần hoàn thiện phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Hoàn thiện phải tuân thủ hệ thống kế toán, chế độ kế toán do nhà nước ban hành. Kế toán là một công cụ quản lý tài chính quan trọng của nhà nước, do đó tuân thủ đúng chế độ sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho DN và các cơ quan quản lý. Do chế độ kế toán chỉ dừng lại ở kế toán tổng hợp nên việc vận dụng linh hoạt vào mỗi doanh nghiệp là hết sức cần thiết nhưng phải trong khuôn khổ cơ chế tài chính và tôn trọng chế độ kế toán.

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mỗi công ty có những đặc điểm khác nhau về tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, loại hình kinh doanh và trình độ yêu cầu quản lý. Do vậy, việc vận dụng hệ thống, chế độ, thể lệ tài chính kế toán trong doanh nghiệp phải hợp lý, sáng tạo phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp.

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí. Doanh nghiệp hoạt động với mục đích chủ yếu là lợi nhuận, lợi nhuận càng cao thì càng chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, hoạt động kinh tế phát triển, nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả của công tác nói chung.

Trong thời gian thực tập tại Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam, em đã tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn thực trạng công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Em nhận thấy doanh nghiệp đã thực hiện khá tốt công tác kế toán này, đáp ứng yêu cầu quản lý, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp và tuân thủ pháp luật. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế, chưa hợp lý, chưa thật tối ưu.

3.2.3. Nội dung định hướng hoàn thiện.

Mục đích hàng đầu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu đó thì việc thực hiện tốt khâu bán hàng là rất quan trọng. Nó không những góp phần tạo doanh thu của Công ty mà còn khẳng định được vị thế của mình trên thị trường, góp phần phát triển kinh tế nước nhà.

Qua quá trình thực tập tại Công ty, trên cơ sở tìm hiểu, nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học, em nhận thấy trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty còn những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phần hành kế toán này sẽ được hoàn thiện và có hiệu quả cao hơn. Em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty như sau:

- Kiến nghị 1: Về bộ máy kế toán:

Doanh nghiệp nên ứng dụng phần mềm kế toán để xử lý số liệu nhanh chóng, chính xác, thuận tiện hơn. Để đảm bảo cho quá trình cập nhật số liệu, cung cấp thông tin được nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và giảm bớt đi phần việc của kế toán.

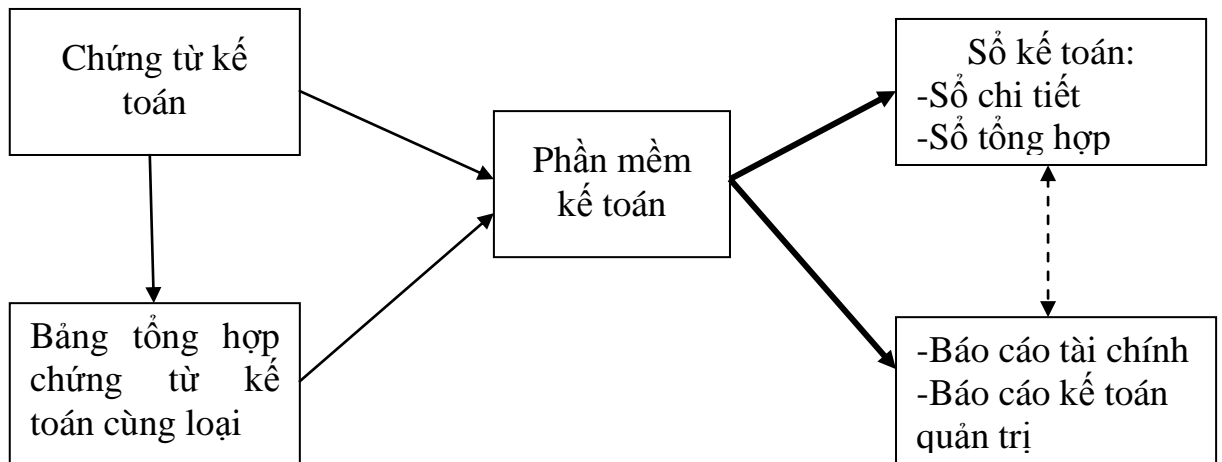
Doanh nghiệp nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán của toàn doanh nghiệp.

+ Việc áp dụng phần mềm kế toán là hoàn toàn có thể thực hiện tại doanh nghiệp. việc áp dụng phần mềm kế toán nhằm giảm bớt các nghiệp vụ trùng lặp, gây mất thời gian và giảm bớt gánh nặng cho các kế toán viên, góp phần hiện đại hoá công tác quản lý và nâng cao chất lượng công tác quản lý. Tuy chi phí bỏ ra không phải là ít nhưng với thời đại công nghệ thông tin như hiện nay, không lâu nữa tất cả các doanh nghiệp đều sử dụng hình thức này vì nó mang lại hiệu quả trực tiếp cho các doanh nghiệp.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một

chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán phải được thiết kế theo nguyên tắc ghi sổ của hình thức “Nhật ký chung”.

Trình tự ghi sổ kế toán thực hiện trên máy vi tính



Sơ đồ 3.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Ghi chú:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- > In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ◄-----> Đối chiếu, kiểm tra

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái,) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy,

đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Sau đây là một số phần mềm kế toán máy Công ty có thể tham khảo và áp dụng:

Phần mềm ACMAN: ACMAN được thiết kế và lập trình trên công nghệ hiện đại theo quy chuẩn của Bộ Tài chính. Với phần mềm này người sử dụng chỉ cần cập nhật số liệu đầu vào phát sinh theo hệ thống chứng từ, máy tính sẽ tự động tính toán và đưa ra các sổ sách báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Phần mềm kế toán MetaData Accounting: Đây là phần mềm được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình DN. Với tiêu chí “Đơn giản hoá, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của DN. Meta được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán - quản trị doanh nghiệp, phù hợp với loại hình doanh nghiệp: thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp.

Phần mềm kế toán ASC: Do phân viện Công nghệ thông tin TP.HCM thực hiện từ cuối năm 1985. Phần mềm này đã được sử dụng bởi hàng trăm công ty, đơn vị. Trong đó có các công ty thuộc các loại hình hành chính sự nghiệp, sản xuất, dịch vụ xây dựng từ quy mô nhỏ cho đến rất lớn

Phần mềm kế toán KTVN: Đây là phần mềm thiết kế đơn giản, dễ sử dụng và có thể vận dụng linh hoạt cho nhiều nhu cầu quản lý hạch toán khác nhau.

- Kiến nghị 2: Về sổ sách

- Doanh nghiệp nên mở sổ chi tiết đầy đủ. Nhờ vậy, doanh nghiệp sẽ dễ dàng và tiết kiệm được thời gian, công sức hơn trong công việc tra cứu tìm kiếm các chứng từ khi cần thiết. Công ty nên mở sổ chi tiết từng mặt hàng theo từng phương thức xuất bán (bán buôn và bán lẻ). Vì mỗi phương thức bán hàng có giá bán khác nhau nên doanh thu khác nhau. Nếu theo dõi cùng trên một sổ chi tiết rất dễ gây nhầm lẫn, phản ánh không chính xác doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

- Khi hạch toán giá vốn hàng bán nên hạch toán chi tiết từng loại hàng bán ra vì đây chính là mục tiêu so sánh giữa giá vốn hàng bán ra so với giá bán doanh

nghiệp. Chỉ có hạch toán chi tiết giá vốn hàng bán ra thì doanh nghiệp mới kiểm tra được kết quả từ khâu nhập hàng hoá đến khâu tiêu thụ hàng hoá như thế nào, để từ đó vạch ra các kế hoạch tiết kiệm chi phí mà vẫn hiệu quả.

- *Kiến nghị 3*: Về chính sách ưu đãi cho khách hàng

Để thực hiện tốt khâu bán hàng và tăng doanh thu Công ty nên có chính sách thu hút khách hàng như cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán,... Công ty nên mở TK 521 - Chiết khấu thương mại, TK 531 - Hàng bán bị trả lại, TK 532 - Giảm giá hàng bán.

TK 521 phản ánh khoản CKTM người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách CKTM của doanh nghiệp đã quy định. CKTM là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Phải theo dõi chi tiết CKTM đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ.

Hạch toán CKTM thực tế phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 521 : Chiết khấu thương mại.

Nợ TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có TK 111, 112, 131,

TK 531 dùng để phản ánh giá trị của số hàng hoá bị trả lại do thiếu do các nguyên nhân: vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm cam kết, hàng bị kém, mất phẩm chất, Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị của số hàng đã bán bị trả lại (Tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hoá đơn).

Khi doanh nghiệp nhận lại hàng hoá bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 156 : Hàng hoá.

Có TK 632 : Giá vốn hàng bán.

Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 531 : Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có TK 111, 112, 131,

Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có).

Nợ TK 641 : Chi phí bán hàng.

Có TK 111, 112, 141,

TK 532 dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp nhận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (Giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất,

Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán người mua về số lượng hàng đã bán do kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng:

Nợ TK 532 : Giảm giá hàng bán (Theo giá bán chưa có thuế VAT)

Nợ TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán phải giảm giá)

Có TK 111, 112, 131,

Cuối kỳ kết chuyển số chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua phát sinh trong kỳ sang TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Nợ TK 511 : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 521 : Chiết khấu thương mại.

Có TK 531 : Hàng bán bị trả lại.

Có TK 532 : Giảm giá hàng bán.

- Kiến nghị 4: Về công tác bán hàng và thu hồi nợ

Vì sản phẩm của doanh nghiệp là thức ăn chăn nuôi nên thời gian sử dụng của sản phẩm có giới hạn. Trung bình thời gian sử dụng của sản phẩm là 2 tháng kể từ ngày sản xuất đây là khoảng thời gian không dài vì cây công tác bán hàng là rất quan trọng. Để đẩy nhanh công tác tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ nhanh chóng,

doanh nghiệp cần có chính sách khuyến khích đối với khách hàng.

Doanh nghiệp nên áp dụng chính sách chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán. Chiết khấu thanh toán là việc cho khách hàng hưởng một khoản tiền khi khách hàng thanh toán nợ sớm quy định:

Hiện nay tình hình tài chính của doanh nghiệp cho thấy rằng khoản nợ phải thu của doanh nghiệp đến thời điểm ngày 31/12/2010 là trên 741.187.000 đồng, một con số khá lớn. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến tình hình quay vòng vốn của doanh nghiệp.

Để áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán, công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Có thể quy định mức chiết khấu như sau:

Nếu khách hàng thanh toán tiền trước thời hạn 20 ngày thì được hưởng 1% tính trên tổng số tiền đã thanh toán.

Nếu khách hàng thanh toán trước thời hạn 10 ngày thì được hưởng 2% tính trên tổng số tiền đã thanh toán.

Sau khi xây dựng mức chiết khấu hợp lý, doanh nghiệp cần thực hiện việc ghi chép kế toán thông qua TK 635-Chi phí tài chính.

3.3 Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.3.1 Về phía nhà nước

+ Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng, mang tính bắt buộc cao, tính pháp quy chặt chẽ, có chính sách khen thưởng đối với doanh nghiệp làm tốt và có biện pháp xử lý đối với doanh nghiệp vi phạm.

+ Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với những công ty khi mới chuyển sang hình thức cổ phần hóa.

3.3.2 Về phía doanh nghiệp

+ Ban lãnh đạo công ty phải kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác kế toán

+ Công ty phải có khả năng tài chính và phải đầu tư trang thiết bị, máy móc, khoa học công nghệ phục vụ công tác kế toán.

+ Trong việc quản lý và sử dụng tiền vốn thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý tài chính.

+ Công ty nên quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ kế toán phải

là người có trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp.

3.3.3 Về phía hiệp hội nghề nghiệp

+ Hiệp hội là tổ chức bao gồm các kế toán viên vì vậy cần cập nhập những thông tin mới nhất về những thay đổi của chế độ kế toán để hướng dẫn các thành viên thực hiện.

+ Hiệp hội nghề nghiệp cần thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu giữa các hội viên để các hội viên có cơ hội học hỏi trao đổi kinh nghiệm với nhau.

KẾT LUẬN

Hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp chiếm vị trí, vai trò rất quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm và cả trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Nếu hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn, mở rộng sản xuất, tăng thu nhập.

Khoá luận “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam” đã nêu các vấn đề cơ bản sau:

1. Về mặt lý luận: Khoá luận đã trình bày những lý luận chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
2. Về thực tiễn: Khoá luận đã phản ánh đầy đủ thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam. Đồng thời sử dụng số liệu tháng 12 năm 2010 để chứng minh cho các lập luận nêu trên.
3. Về kiến nghị: Khoá luận đã nêu lên một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở doanh nghiệp.

Vì thời gian thực tập không nhiều, kiến thức bản thân có hạn nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của thầy cô để khoá luận của em được hoàn thiện hơn. Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn thầy giáo hướng dẫn PGS.TS Thịnh Văn Vinh, các anh chị phòng kế toán công ty CPKTNN Wellhope Việt Nam đã giúp em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 20 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Lâm

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1, Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) – Nhà xuất bản Tài chính.
- 2, Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) – Nhà xuất bản Thống kê.
- 3, Các bài khóa luận tốt nghiệp năm 2008 của sinh viên trường Đại học Dân Lập Hải Phòng.
- 4, Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính TS Nguyễn Văn Công - Nhà xuất bản Tài Chính - Năm 2006.
- 5, Các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 6, Và một số tài liệu sổ sách do Công ty Cổ phần KTNN Wellhope Việt Nam cung cấp
- 7, Các trang web chính thức của Chính phủ, Nhà nước, các trang web kinh tế và các báo kinh tế,...

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 11

1. Sự cần thiết của đề tài 11

2. Mục đích nghiên cứu..... 12

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... 12

4. Phương pháp nghiên cứu..... 12

5. Kết cấu của khoá luận: 12

Chương 1: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP. 14

1.1. Khái quát chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp..... 14

1.1.1. Những vấn đề cơ bản về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp. 14

1.1.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của doanh thu..... 14

1.1.1.2. Các loại doanh thu..... 15

1.1.1.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu, thời điểm ghi nhận và nguyên tắc hạch toán doanh thu 16

1.1.1.4. Các yếu tố làm giảm doanh thu của doanh nghiệp 19

1.1.1.5. Các phương thức bán hàng..... 20

1.1.2. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp..... 22

1.1.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của chi phí..... 22

1.1.2.2. Các loại chi phí..... 22

1.1.3. Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp 24

1.1.3.1. Khái niệm 24

1.1.3.2. Ý nghĩa của việc xác định kết quả kinh doanh. 25

1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. 25

1.2.1. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. 25

1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. 26

1.3. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. 27

1.3.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ..... 27

| | |
|--|----|
| 1.3.1.1. Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng..... | 27 |
| 1.3.1.2. Tài khoản sử dụng:..... | 27 |
| 1.3.1.3. Phương pháp hạch toán:..... | 30 |
| 1.3.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu..... | 31 |
| 1.3.2.1. Chứng từ sử dụng:..... | 31 |
| 1.3.2.2. Tài khoản sử dụng:..... | 31 |
| 1.3.3. Kế toán giá vốn hàng bán..... | 33 |
| 1.3.3.1. Phương pháp xác định giá vốn hàng xuất bán. | 33 |
| 1.3.3.2. Chứng từ sử dụng..... | 34 |
| 1.3.3.3. Tài khoản sử dụng..... | 35 |
| 1.3.3.4. Phương pháp hạch toán:..... | 36 |
| 1.3.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp..... | 37 |
| 1.3.4.1. Chứng từ sử dụng:..... | 37 |
| 1.3.4.2. Tài khoản sử dụng:..... | 38 |
| 1.3.4.3. Phương pháp hạch toán:..... | 40 |
| 1.3.5. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính..... | 41 |
| 1.3.5.1. Chứng từ sử dụng:..... | 41 |
| 1.3.5.2. Tài khoản sử dụng..... | 41 |
| 1.3.5.3. Phương pháp hạch toán:..... | 43 |
| 1.3.6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác. | 44 |
| 1.3.6.1. Chứng từ sử dụng..... | 44 |
| 1.3.6.2. Tài khoản sử dụng..... | 44 |
| 1.3.6.3. Phương pháp hạch toán..... | 46 |
| 1.3.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh..... | 48 |
| 1.3.7.1. Chứng từ sử dụng:..... | 48 |
| 1.3.7.2. Tài khoản sử dụng:..... | 48 |
| 1.3.7.3. Nguyên tắc hạch toán:..... | 48 |
| 1.4.1. Các hình thức kế toán..... | 50 |
| 1.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán. | 53 |
| 1.4.2.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung. | 54 |
| 1.4.2.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán..... | 54 |
| 1.4.2.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán..... | 54 |

| | |
|--|-----------|
| Chương 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM..... | 55 |
| 2.1. Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam | 55 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam..... | 55 |
| 2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn công ty gặp phải trong quá trình hoạt động ... | 56 |
| 2.1.2.1 Thuận lợi | 56 |
| 2.1.2.2 Khó khăn | 56 |
| 2.1.3 Đặc điểm sản phẩm | 57 |
| 2.1.4 Những thành tích công ty đã đạt được trong những năm gần đây..... | 57 |
| 2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp | 58 |
| 2.1.6 Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp..... | 61 |
| 2.1.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp..... | 61 |
| 2.1.6.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán tại doanh nghiệp..... | 63 |
| 2.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam..... | 65 |
| 2.2.1. Kế toán doanh thu | 65 |
| 2.2.1.1.Chứng từ, sổ sách sử dụng: | 66 |
| 2.2.1.2.Tài khoản sử dụng..... | 66 |
| 2.2.1.3.Quy trình hạch toán..... | 66 |
| 2.2.2. Kế toán giá vốn | 75 |
| 2.2.2.1.Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho..... | 75 |
| 2.2.2.2.Chứng từ, sổ sách sử dụng: | 75 |
| 2.2.2.3.Tài khoản sử dụng: | 75 |
| 2.2.2.4.Quy trình hạch toán:..... | 75 |
| 2.2.3.Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp..... | 81 |
| 2.2.3.1.Tài khoản sử dụng..... | 81 |
| 2.2.3.2 Chứng từ sử dụng | 81 |
| 2.2.3.3.Quy trình hạch toán:..... | 81 |
| 2.2.4. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính..... | 91 |

| | |
|---|------------|
| 2.2.4.1. Chứng từ sổ sách sử dụng: | 91 |
| 2.2.4.2. Tài khoản sử dụng: | 91 |
| 2.2.4.3. Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính..... | 91 |
| 2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh | 96 |
| 2.2.5.1. Chứng từ, sổ sách sử dụng: | 96 |
| 2.2.5.2. Tài khoản sử dụng | 96 |
| 2.2.5.3. Quy trình hạch toán | 96 |
| Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP WELLHOPE VIỆT NAM | 103 |
| 3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam.. | 103 |
| 3.1.1. Tình hình tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. | 104 |
| 3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật nông nghiệp Wellhope Việt Nam | 105 |
| 3.1.2.1. Ưu điểm:..... | 105 |
| 3.1.2.2 Hạn chế:..... | 106 |
| 3.1.2.3. Nguyên nhân thực trạng | 107 |
| 3.2. Yêu cầu và định hướng hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Wellhope Việt Nam..... | 107 |
| 3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện | 107 |
| 3.2.2. Định hướng hoàn thiện..... | 108 |
| 3.2.3. Nội dung định hướng hoàn thiện..... | 109 |
| 3.3 Điều kiện thực hiện các giải pháp | 114 |
| 3.3.1 Về phía nhà nước | 114 |
| 3.3.2 Về phía doanh nghiệp..... | 114 |
| 3.3.3 Về phía hiệp hội nghề nghiệp..... | 116 |
| KẾT LUẬN | 117 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | |